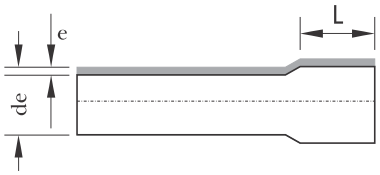

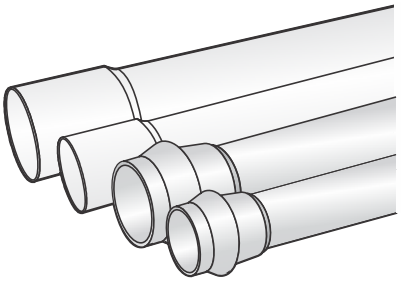

Ống u.PVC - CT Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống nong R)
PV/21CT(X)	Ø21	32	1.00	4.0	5.500	6.200
PV/27CT(X)	Ø27	32	1.00	4.0	6.800	7.500
PV/34CT(X)	Ø34	34	1.00	4.0	8.800	9.800
PV/42CT(X)	Ø42	42	1.20	4.0	12.800	14.200
PV/48CT(X)	Ø48	48	1.40	5.0	15.000	16.500
PV/60CT(X)	Ø60	60	1.40	4.0	19.500	21.500
PV/75CT(X)	Ø75	70	1.50	4.0	27.200	29.920
PV/90CT(X)	Ø90	79	1.50	3.0	32.500	35.800
PV/110CT(X)	Ø110	91	1.90	3.0	49.800	54.800
PV/125CT(X)	Ø125	100	2.00	3.0	61.200	67.500
PV/140CT(X)	Ø140	109	2.20	3.0	74.800	82.500
PV/160CT(X)	Ø160	121	2.50	3.0	93.800	103.200
PV/180CT(X)	Ø180	133	2.80	3.0	123.000	135.500
PV/200CT(X)	Ø200	145	3.20	3.0	168.000	184.800
PV/225CT(X)	Ø225	160	3.50	3.0	210.000	231.000
PV/250CT(X)	Ø250	175	3.90	3.0	227.000	249.800
PV/280CT(X)	Ø280	193	4.40	3.0	286.000	314.600

Ống u.PVC - C0 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống nong R)
PV/21C0(X)	Ø21	32	1.25	10.0	6.800	7.500
PV/27C0(X)	Ø27	32	1.30	10.0	8.500	9.500
PV/34C0(X)	Ø34	34	1.30	8.0	10.200	11.500
PV/42C0(X)	Ø42	42	1.50	6.0	14.500	16.000
PV/48C0(X)	Ø48	48	1.65	6.0	18.200	20.200
PV/60C0(X)	Ø60	60	1.65	5.0	23.800	26.200
PV/75C0(X)	Ø75	70	1.90	5.0	32.800	36.200
PV/90C0(X)	Ø90	79	1.90	4.0	38.500	42.500
PV/110C0(X)	Ø110	91	2.25	4.0	57.300	63.200
PV/125C0(X)	Ø125	100	2.50	4.0	79.000	87.000
PV/140C0(X)	Ø140	109	2.80	4.0	94.000	103.500
PV/160C0(X)	Ø160	121	3.20	4.0	125.000	137.500
PV/180C0(X)	Ø180	133	3.60	4.0	155.000	170.500
PV/200C0(X)	Ø200	145	3.90	4.0	189.000	208.000
PV/225C0(X)	Ø225	160	4.40	4.0	237.200	261.000
PV/250C0(X)	Ø250	175	4.90	4.0	290.500	319.600
PV/280C0(X)	Ø280	193	5.50	4.0	358.000	393.800

Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVT/21CT/WH**
Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVR/21CT/WH**
(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Ống u.PVC - C1 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống nong R)
PV/21C1(X)	Ø21	32	1.5	12.5	7.200	8.000
PV/27C1(X)	Ø27	32	1.6	12.5	9.800	10.800
PV/34C1(X)	Ø34	34	1.7	10.0	12.600	14.000
PV/42C1(X)	Ø42	42	1.8	8.0	17.000	18.800
PV/48C1(X)	Ø48	48	2.0	8.0	20.500	22.600
PV/60C1(X)	Ø60	60	2.0	6.0	29.000	32.000
PV/75C1(X)	Ø75	70	2.2	6.0	36.900	40.600
PV/90C1(X)	Ø90	79	2.2	5.0	45.900	50.500
PV/110C1(X)	Ø110	91	2.7	5.0	67.000	73.800
PV/125C1(X)	Ø125	100	3.1	5.0	83.000	91.500
PV/140C1(X)	Ø140	109	3.5	5.0	101.000	111.200
PV/160C1(X)	Ø160	121	4.0	5.0	138.000	151.800
PV/180C1(X)	Ø180	133	4.4	5.0	174.000	191.500
PV/200C1(X)	Ø200	145	4.9	5.0	213.200	234.600
PV/225C1(X)	Ø225	160	5.5	5.0	275.000	302.500
PV/250C1(X)	Ø250	175	6.2	5.0	338.900	372.800
PV/280C1(X)	Ø280	193	6.9	5.0	427.000	469.800
PV/315C1(X)	Ø315	214	7.7	5.0	507.800	558.600
PV/355C1(X)	Ø355	-	8.7	5.0	678.000	745.800
PV/400C1(X)	Ø400	-	9.8	5.0	867.000	953.700
PV/450C1(X)	Ø450	-	11.0	5.0	1.118.000	1.229.800

Ống u.PVC - C2 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND) (Ống nong R)
PV/21C2(X)	Ø21	32	1.80	16.0	8.800	9.800
PV/27C2(X)	Ø27	32	2.00	16.0	11.000	12.200
PV/34C2(X)	Ø34	34	2.00	12.5	15.500	17.200
PV/42C2(X)	Ø42	42	2.10	10.0	19.500	21.500
PV/48C2(X)	Ø48	48	2.40	10.0	23.500	26.000
PV/60C2(X)	Ø60	60	2.40	8.0	33.500	37.000
PV/75C2(X)	Ø75	70	2.90	8.0	47.500	52.500
PV/90C2(X)	Ø90	79	2.90	6.0	53.500	59.000
PV/110C2(X)	Ø110	91	3.20	6.0	78.300	86.200
PV/125C2(X)	Ø125	100	3.70	6.0	98.000	107.800
PV/140C2(X)	Ø140	109	4.10	6.0	125.800	138.500
PV/160C2(X)	Ø160	121	4.70	6.0	162.800	179.200
PV/180C2(X)	Ø180	133	5.30	6.0	213.000	234.500
PV/200C2(X)	Ø200	145	5.90	6.0	255.500	281.200
PV/225C2(X)	Ø225	160	6.60	6.0	338.000	371.800
PV/250C2(X)	Ø250	175	7.30	6.0	398.000	437.800
PV/280C2(X)	Ø280	193	8.20	6.0	500.000	550.000
PV/315C2(X)	Ø315	214	9.20	6.0	615.000	676.500
PV/355C2(X)	Ø355	-	10.40	6.0	838.000	921.800
PV/400C2(X)	Ø400	-	11.70	6.0	980.000	1.078.000
PV/450C2(X)	Ø450	-	13.20	6.0	1.334.000	1.467.500

Ống u.PVC - C3, C4 Pipes

Mã số Code		Đường kính de		L		e		PN (Bar)		Đơn giá Unit Price (VND) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND) (Ống nong R)	
C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4
PV/21C3(X)	-	Ø21	-	32	-	2.40	-	25.0	-	10.500	-	11.600	-
PV/27C3(X)	-	Ø27	-	32	-	3.00	-	25.0	-	15.500	-	17.500	-
PV/34C3(X)	PV/34C4(X)	Ø34	Ø34	34	34	2.60	3.60	16.0	25.0	17.800	27.500	19.600	30.500
PV/42C3(X)	PV/42C4(X)	Ø42	Ø42	42	42	2.60	3.00	12.5	16.0	22.800	30.300	25.200	33.500
PV/48C3(X)	PV/48C4(X)	Ø48	Ø48	48	48	3.00	3.70	12.5	16.0	28.200	38.200	31.200	42.200
PV/60C3(X)	PV/60C4(X)	Ø60	Ø60	60	60	3.00	3.80	10.0	12.5	40.500	54.500	44.600	60.000
PV/75C3(X)	PV/75C4(X)	Ø75	Ø75	70	70	3.60	4.50	10.0	12.5	58.800	79.600	64.800	87.600
PV/90C3(X)	PV/90C4(X)	Ø90	Ø90	79	79	3.60	4.30	8.0	10.0	68.600	91.200	75.500	100.500
PV/110C3(X)	PV/110C4(X)	Ø110	Ø110	91	91	4.20	5.30	8.0	10.0	107.200	137.300	118.000	151.200
PV/125C3(X)	PV/125C4(X)	Ø125	Ø125	100	100	4.80	6.00	8.0	10.0	123.600	168.500	136.000	185.500
PV/140C3(X)	PV/140C4(X)	Ø140	Ø140	109	109	5.40	6.70	8.0	10.0	158.000	210.300	173.800	231.500
PV/160C3(X)	PV/160C4(X)	Ø160	Ø160	121	121	6.20	7.70	8.0	10.0	210.200	275.500	231.500	303.200
PV/180C3(X)	PV/180C4(X)	Ø180	Ø180	133	133	6.90	8.60	8.0	10.0	272.000	357.000	299.200	392.800
PV/200C3(X)	PV/200C4(X)	Ø200	Ø200	145	145	7.70	9.60	8.0	10.0	315.200	427.600	346.800	470.500
PV/225C3(X)	PV/225C4(X)	Ø225	Ø225	160	160	8.60	10.80	8.0	10.0	416.800	539.900	458.500	594.000
PV/250C3(X)	PV/250C4(X)	Ø250	Ø250	175	175	9.60	11.90	8.0	10.0	515.000	660.800	566.500	727.000
PV/280C3(X)	PV/280C4(X)	Ø280	Ø280	193	193	10.70	13.40	8.0	10.0	669.000	834.500	736.000	918.000
PV/315C3(X)	PV/315C4(X)	Ø315	Ø315	214	214	12.10	15.00	8.0	10.0	767.500	1.047.200	844.500	1.152.000
PV/355C3(X)	PV/355C4(X)	Ø355	Ø355	238	238	13.60	16.90	8.0	10.0	1.072.000	1.365.000	1.179.200	1.501.500
PV/400C3(X)	PV/400C4(X)	Ø400	Ø400	265	265	15.30	19.10	8.0	10.0	1.346.000	1.692.000	1.480.600	1.861.200
PV/450C3(X)	PV/450C4(X)	Ø450	Ø450	-	-	17.20	21.50	8.0	10.0	1.722.000	2.134.000	1.894.200	2.347.500

Ống u.PVC - C5, C6 Pipes

Mã số Code		Đường kính de		L		e		PN (Bar)		Đơn giá Unit Price (VND) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND) (Ống nong R)	
C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6
PV/42C5(X)	-	Ø42	-	42	-	4.50	-	25	-	40.600	-	44.800	-
PV/48C5(X)	-	Ø48	-	48	-	5.60	-	25	-	55.600	-	61.200	-
PV/60C5(X)	PV/60C6(X)	Ø60	Ø60	60	60	4.70	7.10	16	25	65.500	97.500	72.200	107.500
PV/75C5(X)	PV/75C6(X)	Ø75	Ø75	70	70	5.50	8.40	16	25	96.200	135.800	105.800	149.500
PV/90C5(X)	PV/90C6(X)	Ø90	Ø90	79	79	5.40	6.60	12.5	16	113.000	136.800	124.500	150.500
PV/110C5(X)	PV/110C6(X)	Ø110	Ø110	91	91	6.60	8.10	12.5	16	169.600	205.500	186.600	226.200
PV/125C5(X)	PV/125C6(X)	Ø125	Ø125	100	100	7.40	9.20	12.5	16	206.600	253.500	227.500	279.000
PV/140C5(X)	PV/140C6(X)	Ø140	Ø140	109	109	8.30	10.3	12.5	16	240.900	295.800	265.000	325.500
PV/160C5(X)	PV/160C6(X)	Ø160	Ø160	121	121	9.50	11.8	12.5	16	338.200	383.900	372.000	422.500
PV/180C5(X)	PV/180C6(X)	Ø180	Ø180	133	133	10.7	13.3	12.5	16	440.000	540.000	484.000	594.000
PV/200C5(X)	PV/200C6(X)	Ø200	Ø200	145	145	11.9	14.7	12.5	16	531.200	666.000	584.500	732.600
PV/225C5(X)	PV/225C6(X)	Ø225	Ø225	160	160	13.4	16.6	12.5	16	670.500	827.000	737.600	909.800
PV/250C5(X)	PV/250C6(X)	Ø250	Ø250	175	175	14.8	18.4	12.5	16	825.500	1.074.000	908.200	1.181.500
PV/280C5(X)	PV/280C6(X)	Ø280	Ø280	193	193	16.6	20.6	12.5	16	1.028.500	1.285.000	1.131.500	1.413.500
PV/315C5(X)	PV/315C6(X)	Ø315	Ø315	214	214	18.7	23.2	12.5	16	1.195.500	1.627.000	1.315.200	1.789.800
PV/355C5(X)	PV/355C6(X)	Ø355	Ø355	238	238	21.1	26.1	12.5	16	1.701.000	2.073.000	1.871.200	2.280.500
PV/400C5(X)	PV/400C6(X)	Ø400	Ø400	265	265	23.7	29.4	12.5	16	2.152.000	2.627.000	2.367.200	2.889.800
PV/450C5(X)	PV/450C6(X)	Ø450	Ø450	-	-	26.7	33.1	12.5	16	2.496.000	3.047.000	2.745.600	3.351.800

Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVT/21CT/WH**
Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVR/21CT/WH**
(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Ống lọc nước - u-PVC Filter Pipes

Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND/m)
PVL/48C0(X)	Ø 48	30.500
PVL/48C1(X)	Ø 48	37.500

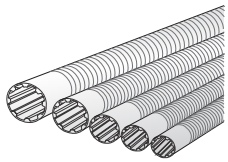

Ống thoát nước siêu tốc và giảm âm u.PVC 1 vách - Single wall spiral silencing PVC.u pipe

Mã số Code	Kích cỡ Size	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/m)
PVS/75(X)	Ø 75	2.9	8	50.200
PVS/90(X)	Ø 90	2.9	6	56.800
PVS/110(X)	Ø 110	3.2	6	81.200
PVS/140(X)	Ø 140	3.5	5	110.000
PVS/160(X)	Ø 160	3.8	5	147.000

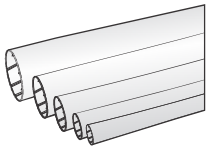

Ống thoát nước điều hoà và tưới tiêu nước - Flexible Conduit for Air Conditioner and Irrgation

Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND/m)	Đơn giá Unit Price (VND/cuộn)
SP 9020DH	20	5.340	267.000
SP 9025DH	25	7.800	312.000

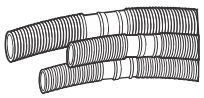

Phụ kiện ống nước u-PVC

Tê thu 91.5° - Reducing Tee 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	Z2	R	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TT4234(X)	42 x 34	49	31	21	41.5	29	29.4	22.6	10	110	10	5.500
FPV/TT4834(X)	48 x 34	56	34	17	41.5	29	34	23.1	14	108.8	8	7.200
FPV/TT4842(X)	48 x 42	56	34	24	49	31	33	32	14	124	8	8.600
FPV/TT6034(X)	60 x 34	68.8	41	17.1	41.5	29	38.5	23.6	20	126	8	9.800
FPV/TT6042(X)	60 x 42	68.8	41	21.3	49	31	33.4	28	20	136.5	8	11.200
FPV/TT6048(X)	60 x 48	65.6	41	26	53.8	34	45	34	34	144	8	12.800
FPV/TT7534(X)	75 x 34	86	51	16	41.5	29	46.4	24.3	15	156	8	14.600
FPV/TT7542(X)	75 x 42	86	51	20.4	49	31	46.8	28.4	15	162	8	16.000
FPV/TT7548(X)	75 x 48	86	51	22.5	56	34	47	31.5	15	158	8	17.900
FPV/TT7560(X)	75 x 60	86	51	29	68.8	41	47.3	37.6	15	172	8	19.600
FPV/TT9034(X)	90 x 34	102	58	18.3	41.5	29	51.5	25.8	16	162	8	20.900
FPV/TT9042(X)	90 x 42	102	58	23.1	49	31	53	30.1	18	170	8	20.900
FPV/TT9048(X)	90 x 48	102	58	25.8	56	34	57.6	33.6	20	178	8	31.500
FPV/TT9060(X)	90 x 60	102	58	31.7	68.8	41	57.9	39.6	20	191	8	32.000
FPV/TT9075(X)	90 x 75	102	58	38.9	86	51	58.4	47.4	20	204	8	38.500
FPV/TT11048(X)	110 x 48	123	61	23.8	56	34	65.9	32.8	23	194	8	44.000
FPV/TT11060(X)	110 x 60	118.5	61	35	65.6	41	71.6	32.8	43	196	8	45.600
FPV/TT11075(X)	110 x 75	123	61	37.3	86	51	66.7	48	18	221	8	45.600
FPV/TT11090(X)	110 x 90	123	61	43.7	102	58	67.2	55.2	25	223	8	50.200
FPV/TT14090(X)	140 x 90	119	72	43.7	98.5	58	67.2	55.2	25	253.5	8	118.000
FPV/TT140110(X)	140 x 110	119	72	43.7	98.5	61	67.2	55.2	25	275	8	118.000
FPV/TT160110(X)	160 x 110	175.5	77	56.7	123	61	94.4	64.6	20	275.5	8	126.000
FPV/TT200110(X)	200 x 110	217	82	58.7	123	61	133	89	33	318	8	358.000
FPV/TT200160(X)	200 x 160	217	82	83.6	175.5	77	135.1	115.6	35	340	8	358.000

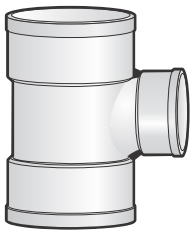

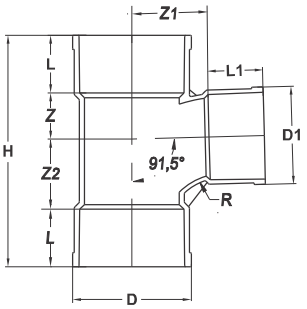

Tê thu 90° - Reducing Tee 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (D1 x D2)	H	h1	h2	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TT225110(X)	225 x 110	359.5	119	61	191	10	1.105.800
FPV/TT225160(X)	225 x 160	406.5	119	86	213	10	1.266.000
FPV/TT250110(X)	250 x 110	378	131	61	189	10	1.046.000
FPV/TT250160(X)	250 x 160	428.5	131	86	223.5	10	1.175.300
FPV/TT250200(X)	250 x 200	468.5	131	106	233.5	10	1.310.200
FPV/TT280200(X)	280 x 200	512	147	106	255	10	3.582.500
FPV/TT315110(X)	315 x 110	447.5	164	61	223	10	3.925.200
FPV/TT315160(X)	315 x 160	497.5	164	86	248	10	4.052.500
FPV/TT315200(X)	315 x 200	537	164	106	268	10	4.179.500
FPV/TT315225(X)	315 x 225	557	164	119	277	10	4.849.600
FPV/TT315250(X)	315 x 250	587	164	131	293	10	4.710.200
FPV/TT355160(X)	355 x 160	530	184	86	265	10	7.164.900
FPV/TT355200(X)	355 x 200	572	184	106	285	10	8.104.800
FPV/TT355225(X)	355 x 225	595	184	119	298	10	8.248.500
FPV/TT355250(X)	355 x 250	621	184	131	310	10	8.392.200
FPV/TT400200(X)	400 x 200	644	206	106	316	10	8.856.600
FPV/TT400225(X)	400 x 225	640	206	119	322	10	9.160.600
FPV/TT400250(X)	400 x 250	751	206	131	341	10	9.298.900
FPV/TT400315(X)	400 x 315	751	206	164	374	10	9.439.600

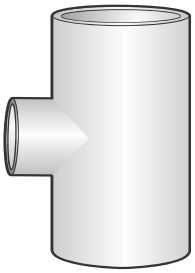

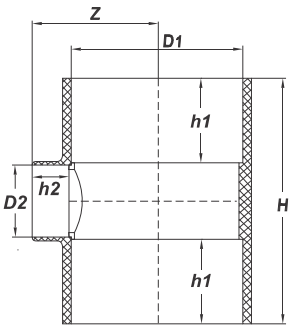

Tê 91.5° - Tee 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	Z1	Z2	R	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/T34(X)	34	41.5	29	17	23	20	14	95.5	10	4.500
FPV/T42X)	42	49	31	21	29	25.5	13	107.5	8	5.500
FPV/T48(X)	48	56	34	24	34	31	18	123.8	8	7.200
FPV/T60(X)	60	68.8	41	30	39	37	20	149	8	12.200
FPV/T75(X)	75	86	51	37	47.5	45	13	183.8	8	20.800
FPV/T90(X)	90	102	58	46	59	55	20	217.6	8	36.500
FPV/T110(X)	110	123	61	55	68	65	34	242	8	60.500
FPV/T140(X)	140	154.4	72	71	86	82	26	296	8	119.000
FPV/T160(X)	160	175.5	77	82	96	90	20	327	8	151.200

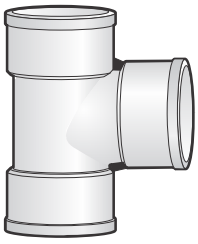

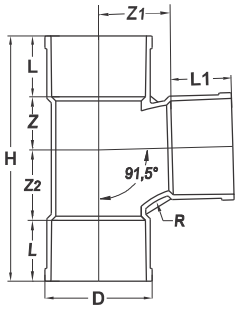

Tê 91.5° có cửa kiểm tra - Tee 91.5° with Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z1	R	M	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TC75(X)	75	86	51	47.5	13	M60 x 2	183.8	8	27.000
FPV/TC90(X)	90	102	58	59	20	M60 x 2	217.6	8	40.200
FPV/TC110(X)	110	123	61	68	34	M90 x 2.5	242	8	68.500
FPV/TC140(X)	140	154.4	72	86	26	M90 x 2.5	296	8	173.000
FPV/TC160(X)	160	175.5	77	96	20	M90 x 2.5	327	8	189.000

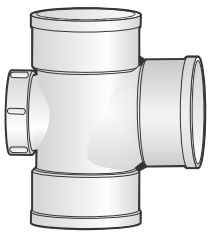

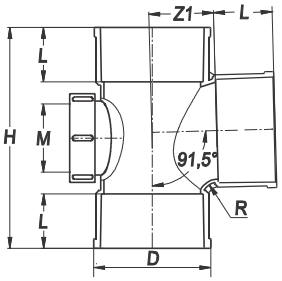

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Tê 90° loại phổ thông - Normal Tee 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TV21/PT(X)	21	26.6	17	11	55.5	16	1.800
FPV/TV27/PT(X)	27	31.7	20	14.5	69	16	2.900
FPV/TV34/PTH(X)	34	39.7	22	19.5	84	16	4.200
FPV/TV34/PT(X)	34	38.4	23	18.8	83.6	12.5	4.200
FPV/TV42/PT(X)	42	47.3	27	22.7	99.4	10	5.800
FPV/TV48/PT(X)	48	54.1	30	26	112	10	8.500
FPV/TV60/PT(X)	60	67.4	36	32.9	137.8	10	13.500
FPV/TV75/PT(X)	75	75.7	44	41.8	171.6	8	22.800
FPV/TV90/PT(X)	90	98	51	49.2	200.4	8	32.900
FPV/TV110/PT(X)	110	118.5	61	59.5	241	8	53.200
FPV/TV125/PT(X)	125	134	69	67.5	273	8	87.900
FPV/TV225/PT(X)	225	252.3	119	115	468	10	1.517.900
FPV/TV250/PT(X)	250	279.7	131	128	518	10	1.794.000
FPV/TV280/PT(X)	280	307.7	147	149	592	10	5.570.500
FPV/TV315/PT(X)	315	339.7	164	161.5	651	10	6.544.800
FPV/TV355/PT(X)	355	382.1	184	185.5	739	10	9.693.600
FPV/TV400/PT(X)	400	430.6	186	210	792	10	10.114.800

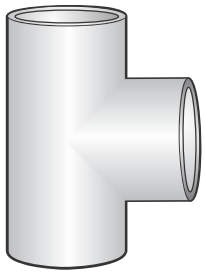

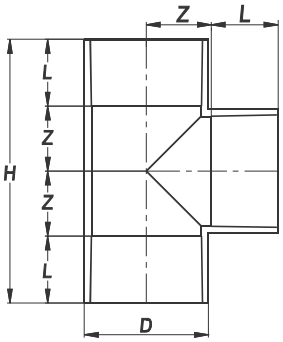

Nối thẳng có cửa kiểm tra - Inspection Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	M	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NC48(X)	48	56	34	24	M30 x 2	116	8	5.800
FPV/NC60(X)	60	68.8	41	24	M30 x 2	130	8	11.800
FPV/NC75(X)	75	86	51	35	M60 x 2	172	8	15.000
FPV/NC90(X)	90	102	58	36	M60 x 2	188	8	22.600
FPV/NC110(X)	110	123	61	52	M90 x 2.5	226	8	34.600
FPV/NC140(X)	140	154.4	72	52	M90 x 2.5	248	8	60.500
FPV/NC160(X)	160	175.5	77	53.5	M90 x 2.5	261	8	81.200

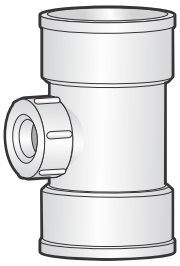

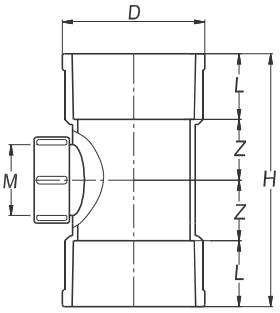

Nối thẳng - Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/N21(X)	21	24.5	24	2.0	50	12.5	1.200
FPV/N21H(X)	21	26	25	1.8	51.3	16	1.800
FPV/N27(X)	27	30	25	2.3	54.3	12.5	1.500
FPV/N27H(X)	27	31.8	26	1.0	53.6	16	2.200
FPV/N34(X)	34	39.2	29	2.0	60	12.5	1.800
FPV/N34H(X)	34	39.8	28	2.0	58	16	4.500
FPV/N42(X)	42	47.5	31	2.0	64	12.5	2.800
FPV/N48(X)	48	54.8	34	2.0	70	12.5	3.800
FPV/N60(X)	60	66.8	41	2.0	84	10	6.500
FPV/N75(X)	75	82.5	51	3.0	105	8	9.000
FPV/N90(X)	90	98.5	58	3.0	119	8	12.000
FPV/N110(X)	110	119.0	61	3.5	125.5	8	15.200
FPV/N125(X)	125	135.8	66	4.0	136	8	23.200
FPV/N140(X)	140	150.5	72	3.5	147.5	8	29.200
FPV/N160(X)	160	171.5	77	3.5	141.5	8	42.000
FPV/N200(X)	200	212.6	82	3.5	167.5	10	320.500
FPV/N225(X)	225	252.3	119	4.0	242	10	588.900
FPV/N250(X)	250	273.5	95	3.0	193	10	799.500
FPV/N280(X)	280	307.7	147	5	304	10	1.954.900
FPV/N315(X)	315	339.7	164	8	344	10	2.143.000
FPV/N355(X)	355	382.1	184	5	378	10	3.602.000
FPV/N400(X)	400	430.6	206	3.5	419	10	3.944.000

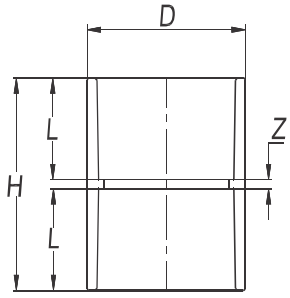

Nối thẳng nong - Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	Z	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NN75(X)					10	24.600
FPV/NN90(X)	90	85	8	178	8	20.000
FPV/NN90H(X)	90	85	8	178	10	29.000
FPV/NN90M(X)	90	85	8	178	16	150.000
FPV/NN110(X)	110	97	13	207	8	35.000
FPV/NN110H(X)	110	97	13	207	10	58.000
FPV/NN110M(X)	110	97	13	207	16	250.000
FPV/NN125M(X)	125	100	15	215	8	45.000
FPV/NN125H(X)	125	100	15	215	10	98.000
FPV/NN125S(X)	125	100	15	215	16	235.000
FPV/NN140(X)	140	112	21	245	8	50.000
FPV/NN140H(X)	140	112	21	245	10	108.500
FPV/NN140M(X)	140	112	21	245	16	350.000
FPV/NN160(X)	160	121	25	267	8	68.000
FPV/NN160H(X)	160	121	25	267	10	142.500
FPV/NN160M(X)	160	121	25	267	16	390.000
FPV/NN200(X)	200	145	25	315	8	65.500
FPV/NN200H(X)	200	145	25	315	10	300.000
FPV/NN225(X)	225	160	35	365	8	135.800
FPV/NN225H(X)	225	160	35	365	10	600.000
FPV/NN250(X)	250	175	35	385	8	148.000
FPV/NN280(X)	280	195	35	425	5	260.000
FPV/NN315(X)	315	215	40	470	5	420.000

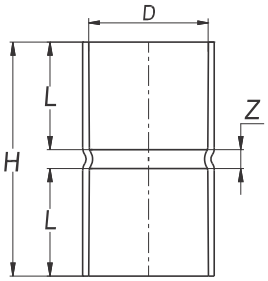

Nối góc 91.5^0 - Elbow 91.5^0

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/G34(X)	34	41.5	29	23	10	2.800
FPV/G42(X)	42	49	31	27	10	4.500
FPV/G48(X)	48	56	34	32	8	6.900
FPV/G60(X)	60	68.8	41	40	8	13.800
FPV/G75(X)	75	86	51	45	8	17.900
FPV/G90(X)	90	102	58	52	8	24.900
FPV/G110(X)	110	123	61	65	8	39.000
FPV/G140(X)	140	154.4	72	80	8	72.000
FPV/G160(X)	160	175.5	77	90	8	91.800
FPV/G200(X)	200	217	82	116	8	230.500
FPV/G250(X)	250	273	100	145	8	540.000

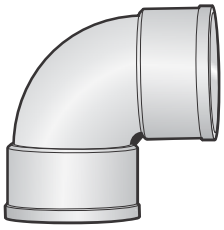

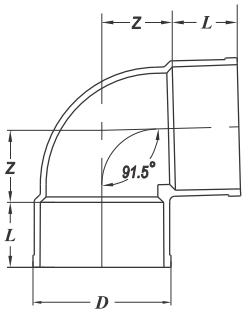

Nối góc 91.5^0 có cửa kiểm tra - 91.5^0 Elbow with Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	M	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GC42(X)	42	49	31	27	M30 x 2	10	5.800
FPV/GC48(X)	48	56	34	32	M30 x 2	8	6.800
FPV/GC75(X)	75	86	51	45	M60 x 2	8	21.800
FPV/GC90(X)	90	102	58	52	M60 x 2	8	28.600
FPV/GC110(X)	110	123	61	65	M90 x 2.5	8	55.000
FPV/GC140(X)	140	154.4	72	80	M90 x 2.5	8	125.000
FPV/GC160(X)	160	175.5	77	90	M90 x 2.5	8	135.000

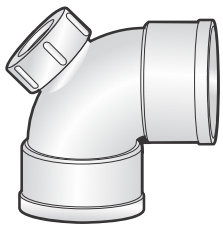

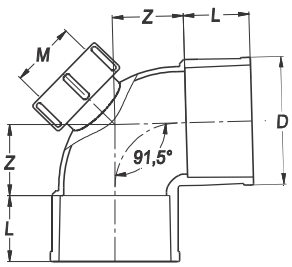

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Nối góc 90° - Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GV34(X)	34	39.8	22	21	10	2.800
FPV/GV42(X)	42	48.0	25	28	10	4.500
FPV/GV60(X)	60	67.0	32	39	8	10.200
FPV/GV75(X)	75	84.3	40	45	8	17.900
FPV/GV110(X)	110	119.6	48	72	8	37.600
FPV/GV200(X)	200	265.5	70	145	10	858.700

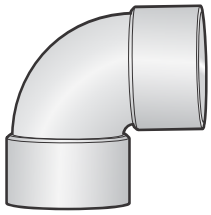

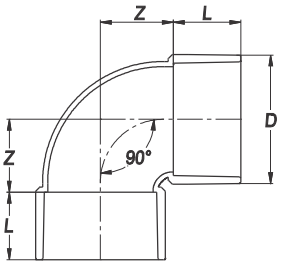

Nối góc 90° loại phổ thông - Normal Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GV21/PT(X)	21	25.5	16.5	12	16	1.200
FPV/GV27/PT(X)	27	31.8	20	16	16	1.800
FPV/GV34/PT(X)	34	38.4	23	18.8	12.5	2.800
FPV/GV42/PT(X)	42	47.3	27	22.7	10	4.500
FPV/GV48/PT(X)	48	54.1	30	26	10	6.900
FPV/GV60/PT(X)	60	67.4	36	32.9	10	10.200
FPV/GV75/PT(X)	75	75.7	44	40.2	8	17.900
FPV/GV90/PT(X)	90	98	51	49.2	8	24.800
FPV/GV110/PT(X)	110	118.5	61	58	8	37.600
FPV/GV125/PT(X)	125	134	69	65.5	8	51.500
FPV/GV200/PT(X)	200	220.7	106	104	10	858.700
FPV/GV225/PT(X)	225	252.3	119	124	10	1.228.500
FPV/GV250/PT(X)	250	279.7	131	128	10	1.281.900
FPV/GV280/PT(X)	280	307.7	147	149	10	4.132.800
FPV/GV315/PT(X)	315	339.7	164	161.5	10	4.792.200
FPV/GV355/PT(X)	355	382.1	184	185.5	10	8.591.300
FPV/GV400/PT(X)	400	430.6	206	210	10	9.298.900

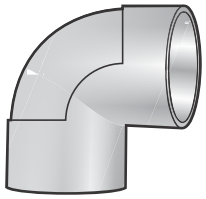

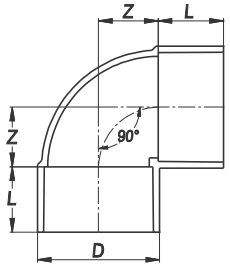

Nối chếch 45° - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH42(X)	42	49	31	11	10	3.500
FPV/CH48(X)	48	56	34	11.5	8	5.300
FPV/CH60(X)	60	68.8	41	14	8	8.600
FPV/CH75(X)	75	86	51	17.5	8	14.800
FPV/CH90(X)	90	102	58	22	8	20.500
FPV/CH110(X)	110	123	61	25	8	29.600
FPV/CH140(X)	140	154.4	72	32	8	65.600
FPV/CH160(X)	160	175.5	77	36	8	73.600
FPV/CH200(X)	200	217	82	47	8	183.400
FPV/CH200H(X)	200				10	683.500
FPV/CH225(X)	225	252.3	118.5	61.5	10	998.500
FPV/CH250(X)	250	267.5	100	60	8	382.500
FPV/CH250H(X)	250	279.7	131	68	10	1.020.500
FPV/CH280(X)	280	307.7	146	76.5	10	3.303.500
FPV/CH315(X)	315	339.7	163.5	83	8	2.274.500

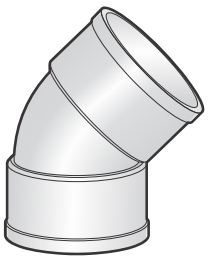

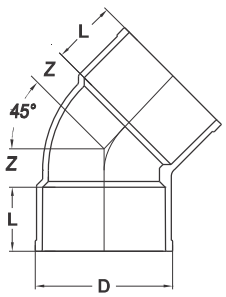

Chếch 45° loại phổ thông - Normal Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH21/PT(X)	21	25.5	16.5	8	16	1.200
FPV/CH27/PT(X)	27	31.5	19.5	10	16	1.600
FPV/CH34/PT(X)	34	38.2	22	14	12.5	2.200
FPV/CH42/PT(X)	42	47.3	27	10.9	10	3.500
FPV/CH48/PT(X)	48	54.1	30	12.2	10	5.300
FPV/CH60/PT(X)	60	67.4	36	15.7	10	8.600
FPV/CH75/PT(X)	75	75.7	44	20.2	8	14.800
FPV/CH90/PT(X)	90	98.0	51	23.3	8	20.500
FPV/CH110/PT(X)	110	118.5	61	24.6	8	29.600
FPV/CH125/PT(X)	125	134.0	69	28.5	8	45.500
FPV/CH225/PT(X)	225	252.3	119	124	10	998.500
FPV/CH250/PT(X)	250	279.7	131	128	10	1.020.500
FPV/CH280/PT(X)	280	307.7	147	149	10	3.303.000
FPV/CH315/PT(X)	315	339.7	164	161.5	10	3.639.000
FPV/CH355/PT(X)	355				10	6.678.500
FPV/CH400/PT(X)	400	430.6	206	210	10	7.662.400

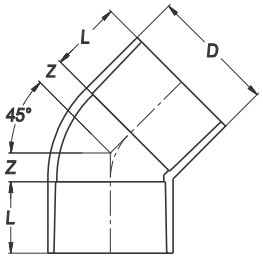

Nối thu đồng tâm dạng nối ngoài - Reducing Pipe Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	D1	L1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTL2721(X)	27 x 21	32.6	19.5	26.7	16.5	40.3	16	1.200
FPV/NTL3421(X)	34 x 21	40	23	26.7	16.5	48	12.5	1.500
FPV/NTL3427(X)	34 x 27	40	23	32.6	19.5	48	10	2.000
FPV/NTL4221(X)	42 x 21	49	27	26.7	16.5	58.5	16	2.200
FPV/NTL4227(X)	42 x 27	49	27	32.6	19.5	57.3	10	2.300
FPV/NTL4234(X)	42 x 34	49	27	40	23	59.5	12.5	2.500
FPV/NTL4821(X)	48 x 21	55.1	30	26.7	16.5	65	8	2.900
FPV/NTL4827(X)	48 x 27	55.1	30	32.6	19.5	65	8	3.000
FPV/NTL4834(X)	48 x 34	55.1	30	40	23	61.8	8	3.200
FPV/NTL4842(X)	48 x 42	55.1	30	49	27	61.6	8	3.300
FPV/NTL6021(X)	60 x 21	64.4	36	26.7	16.5	73	8	4.200
FPV/NTL6027(X)	60 x 27	64.4	36	32.6	19.5	72.5	8	5.000
FPV/NTL6034(X)	60 x 34	64.4	36	40	23	73.3	8	5.000
FPV/NTL6042(X)	60 x 42	64.4	36	49	27	73	8	5.000
FPV/NTL6048(X)	60 x 48	64.4	36	55.1	30	72.2	8	5.300
FPV/NTL7534(X)	75 x 34	82	43.5	40	23	92.2	8	7.800
FPV/NTL7542(X)	75 x 42	82	43.5	49	27	91.3	8	7.800
FPV/NTL7548(X)	75 x 48	82	43.5	55.1	30	92.5	8	7.800
FPV/NTL7560(X)	75 x 60	82	43.5	64.4	36	92.1	8	8.300
FPV/NTL9034(X)	90 x 34	97.5	51	40	23	104.4	8	10.500
FPV/NTL9042(X)	90 x 42	97.5	51	49	27	103	8	11.300
FPV/NTL9048(X)	90 x 48	97.5	51	55.1	30	104.3	8	11.300
FPV/NTL9060(X)	90 x 60	97.5	51	64.4	36	103	8	11.800
FPV/NTL9075(X)	90 x 75	97.5	51	82	43.5	103.4	8	12.600
FPV/NTL225110(X)	225 x 110	252.3	119	118.5	61	186	10	536.300
FPV/NTL225160(X)	225 x 160	252.3	119	172.6	86	210	10	578.300
FPV/NTL250225(X)	250 x 225	279.7	131	252.3	119	256	10	787.300
FPV/NTL280250(X)	280 x 250	307.7	146	279.7	131	294	10	1.276.000
FPV/NTL315160(X)	315 x 160	339.7	164.5	172.6	86	336	10	1.382.200
FPV/NTL315200(X)	315 x 200	339.7	164.5	215.5	106	336	10	1.431.900
FPV/NTL315250(X)	315 x 250	339.7	164.5	279.7	131	336	10	1.476.200
FPV/NTL315280(X)	315 x 280	339.7	164.5	307.7	147	338	10	1.822.200
FPV/NTL355200(X)	355 x 200	382.1	184	215.5	106	360	10	2.977.600
FPV/NTL355225(X)	355 x 225	382.1	184	252.3	119	360	10	3.354.800
FPV/NTL355315(X)	355 x 315	382.1	184	339.7	164.5	360	10	3.354.800
FPV/NTL400200(X)	400 x 200	430.6	206	215.5	106	422	10	3.267.300
FPV/NTL400250(X)	400 x 250	430.6	206	279.7	131	422	10	3.455.300
FPV/NTL400315(X)	400 x 315	430.6	206	339.7	164	422	10	3.643.200
FPV/NTL400355(X)	400 x 355	430.6	206	382.1	184	422	10	4.497.900

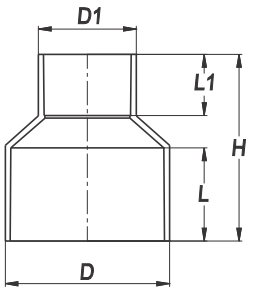

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Cút cong có lỗ treo giữ cút - Circular Bottom Trap

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	R	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/C42(X)	42	49	31	53	40.9	10	6.200
FPV/C48(X)	48	56	34	61	46.5	8	8.200
FPV/C60(X)	60	68.8	41	75	58.2	8	21.800
FPV/C75(X)	75	86	51	94	73.4	8	24.000
FPV/C90(X)	90	102	58	113	87.8	8	36.800
FPV/C110(X)	110	123	61	137	107.8	8	49.000

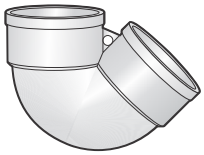

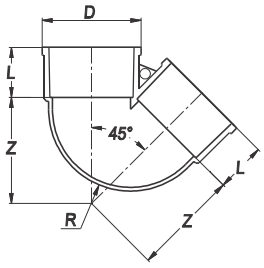

Cút cong có cửa kiểm tra và lỗ treo giữ cút - Circular Bottom Trap with Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	R	M	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CC42	42	49	31	53	40.9	M30 x 2	10	8.200
FPV/CC48	48	56	34	61	46.5	M30 x 2	8	11.000
FPV/CC60	60	68.8	41	75	58.2	M30 x 2	8	28.600
FPV/CC75	75	86	51	94	73.4	M60 x 2	8	30.200
FPV/CC90	90	102	58	113	87.8	M60 x 2	8	48.500
FPV/CC110	110	123	61	137	107.8	M90 x 2.5	8	65.000

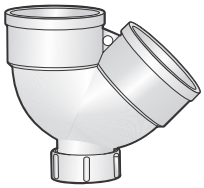

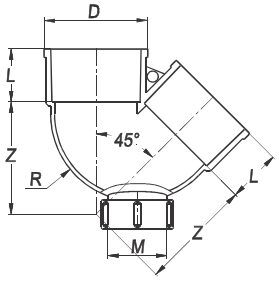

Y đều 45° - Equal Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	Z2	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Y34(X)	34	41.5	29	43	8	109	10	4.800
FPV/Y42(X)	42	49	31	53	9	124	10	6.500
FPV/Y48(X)	48	56	34	63.5	10	142	8	12.300
FPV/Y60(X)	60	68.8	41	75	14	170	8	16.500
FPV/Y75(X)	75	86	51	94	18	214	8	31.800
FPV/Y90(X)	90	102	58	115	19	251	8	38.700
FPV/Y110(X)	110	123	61	137	25	283	8	58.500
FPV/Y140(X)	140	154.4	72	174	32	348	8	140.000
FPV/Y160(X)	160	175.5	77	198	37	388	8	215.000
FPV/Y200(X)	200	220.7	106	250	52	524	8	610.000
FPV/Y225(X)	225	252.3	118.5	284.7	77	599	10	1.635.500
FPV/Y250(X)	250	279.7	131	315	87	664	10	1.974.500
FPV/Y280(X)	280	307.7	146	354	96	742	8	2.197.300
FPV/Y315(X)	315	339.7	163.5	394	93	845.5	8	2.420.000

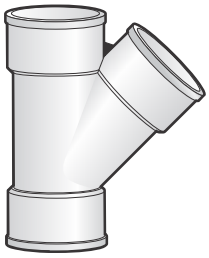

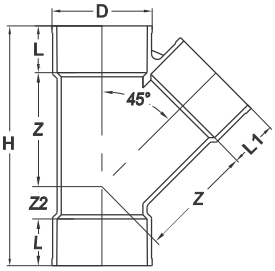

Y thu 45° - Reducing Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YT4834(X)	48 x 34	56	34	50	41.5	29	52	119	8	14.800
FPV/YT6034(X)	60 x 34	68.8	41	58.3	41.5	29	68	138	8	19.800
FPV/YT7534(X)	75 x 34	86	51	65.3	41.5	29	70.4	156	8	38.200
FPV/YT7542(X)	75 x 42	86	51	71.7	49	31	74.6	169	8	38.200
FPV/YT7548(X)	75 x 48	86	51	78.1	56	34	81.9	177	8	38.200
FPV/YT9034(X)	90 x 34	102	58	82.4	41.5	29	83.5	179	8	46.500
FPV/YT9042(X)	90 x 42	102	58	87.5	49	31	87.8	190	8	46.500
FPV/YT9048(X)	90 x 48	102	58	89.9	56	34	94	194	8	46.500
FPV/YT11048(X)	110 x 48	123	61	96.3	56	34	107.5	198	8	61.500
FPV/YT11075(X)	110 x 75	123	61	111	86	51	122.1	232.6	8	61.500
FPV/YT140110(X)	140 x 110	154.4	72	148.7	123	61	158.8	302.8	8	150.000
FPV/YT160110(X)	160 x 110	175.5	77	161.7	123	61	172	317	8	216.000
FPV/YT160140(X)	160 x 140	175.5	77	186.2	154.4	72	188.5	362	8	216.000

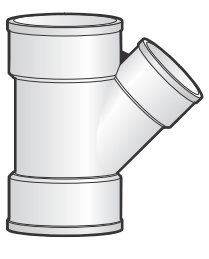

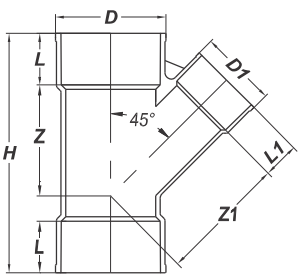

Đốt co giãn - Flexible Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NG48(X)	48	54.8	26	2.0	67	8	5.200
FPV/NG60(X)	60	66.8	32	2.0	78	8	6.800
FPV/NG75(X)	75	82.5	40	3.0	98	8	8.200
FPV/NG90(X)	90	98.5	46	3.0	110	8	16.200
FPV/NG110(X)	110	119.0	48	3.5	117	8	25.800
FPV/NG140(X)	140	150.5	56	3.5	133	8	45.200
FPV/NG160(X)	160	171.5	60	3.5	141	8	60.000
FPV/NG200(X)	200	212.6	65	3.5	160	8	78.200
FPV/NG250(X)	250	265	70	4.0	173	8	102.000

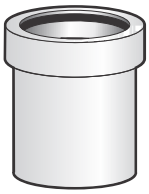

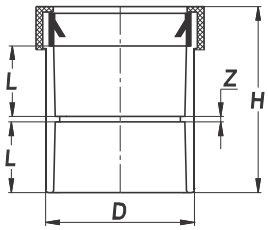

Đầu bịt - End Cap

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/DB34(X)	34	36.6	22	23.9	8	2.200
FPV/DB42(X)	42	45.3	25	27.3	8	2.500
FPV/DB48(X)	48	52.0	26	28.6	8	3.000
FPV/DB60(X)	60	64.3	32	35.3	8	8.600
FPV/DB75(X)	75	80.9	40	44	8	9.200
FPV/DB90(X)	90	97.0	46	50.7	8	18.000
FPV/DB110(X)	110	118.5	48	53.8	8	24.900
FPV/DB125(X)	125	134.8	52	58.6	8	40.500
FPV/DB140(X)	140	150.9	56	63.4	8	49.800
FPV/DB160(X)	160	172.6	60	68.5	8	57.000
FPV/DB200(X)	200	219	86	92.5	10	271.000
FPV/DB225(X)	225	248.5	92.7	103.5	10	330.300
FPV/DB250(X)	250	273	99	108	10	389.000
FPV/DB280(X)	280	303.3	110	121	8	974.500
FPV/DB315(X)	315	340.7	130	142	8	1.469.900

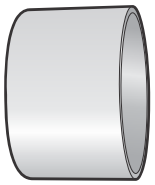

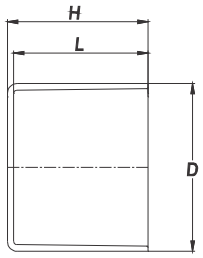

Zắc co - Socket unions

Mã số Code	Kích cỡ Size	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Z21(X)	21	8	6.800
FPV/Z27(X)	27	8	9.400
FPV/Z34(X)	34	8	15.000
FPV/Z42(X)	42	8	21.800
FPV/Z48(X)	48	8	30.500
FPV/Z60(X)	60	8	45.500

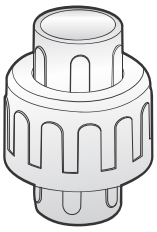

Phễu thu nước góc tường - Corner Drain Leak

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	B	C	A	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PG48(X)	48	26	117	89	95	8	26.500
FPV/PG60(X)	60	32	157	122	113	8	34.200
FPV/PG75(X)	75	40	157	122	113	6	41.200
FPV/PG90(X)	90	46	188	143	125	6	53.500
FPV/PG110(X)	110	48	270	167	130	6	73.500

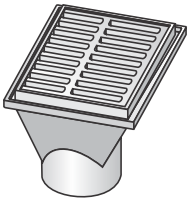

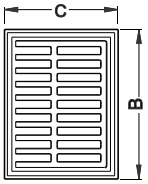

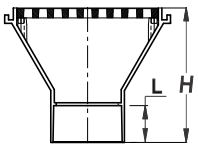

Cửa thoát nước - Floor Drain Leak

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	D1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/LT48(X)	48	53	26	66	41.5	8	7.200
FPV/LT75(X)	75	80	40	94	55	6	10.600
FPV/LT90(X)	90	-	-	-	-	-	14.000
FPV/LT110(X)	110	-	-	-	-	-	19.800

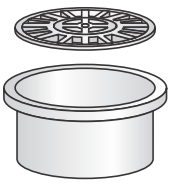

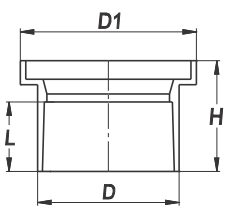

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Phễu thu nước sân thượng/Đầu chụp ống thoát hơi - Roof Leak

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	L1	D1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PT75/A(X)	75	80.6	40	117	122	160	6	24.800
FPV/PT90/A(X)	90	96.2	46	141	156	195	6	27.000
FPV/PT110/A(X)	110	116.6	48	161	195	225	5	32.500

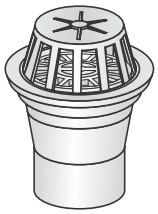

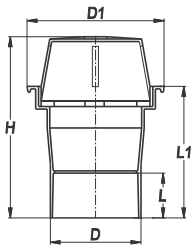

Thập đều - Equal Cross

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TH48(X)	48 x 48	-	-	-	
FPV/TH75(X)	75 x 75	-	-	-	
FPV/TH110(X)	110 x 110	-	-	-	
FPV/TH160(X)	160 x 160	-	-	-	

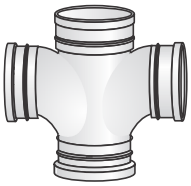

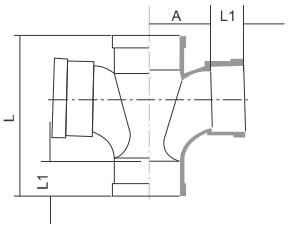

Thập thu - Reducing Cross

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	L1	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/THT7548(X)	75 x 48	-	-	-	-	
FPV/THT11048(X)	110 x 48	-	-	-	-	
FPV/THT11075(X)	110 x 75	-	-	-	-	
FPV/THT160110(X)	160 x 110	-	-	-	-	

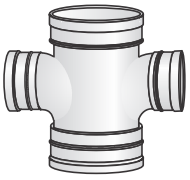

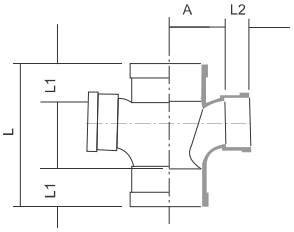

Cút chữ P - P Trap

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	B	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/P42(X)	42	31	133	85	10	
FPV/P48(X)	48	34	146	94.2	8	
FPV/P60(X)	60	41	178	113	8	
FPV/P75(X)	75	51	222	141	8	
FPV/P90(X)	90	58	260	165	8	
FPV/P110(X)	110	61	290	186	8	

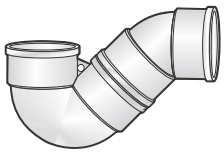

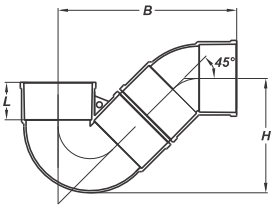

Cút chữ P có cửa kiểm tra - P Trap with Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	B	M	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PC42(X)	42	31	133	M30 x 2	100	10	
FPV/PC48(X)	48	34	146	M30 x 2	110	8	
FPV/PC60(X)	60	41	178	M30 x 2	129	8	
FPV/PC75(X)	75	51	222	M60 x 2	159	8	
FPV/PC90(X)	90	58	260	M60 x 2	184	8	
FPV/PC110(X)	110	61	290	M90 x 2.5	215	8	

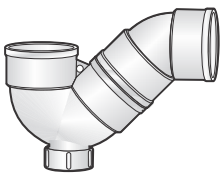

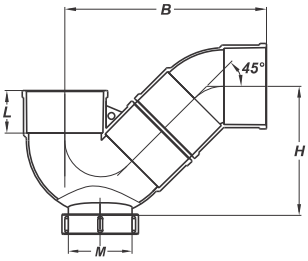

Cút chữ S - S Trap

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	B	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/S42(X)	42	31	121	109	10	
FPV/S48(X)	48	34	137	122	8	
FPV/S60(X)	60	41	166	147	8	
FPV/S75(X)	75	51	207	183	8	
FPV/S90(X)	90	58	244	215	8	
FPV/S110(X)	110	61	284	247	8	

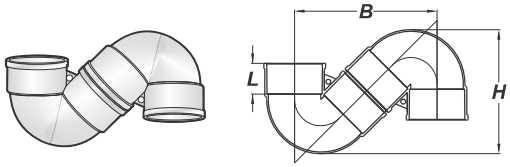

Cút chữ S có cửa kiểm tra - S Trap with Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	B	H	M	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/SC42(X)	42	31	121	124	M30 x 2	10	
FPV/SC48(X)	48	34	137	138	M30 x 2	8	
FPV/SC60(X)	60	41	166	164	M30 x 2	8	
FPV/SC75(X)	75	51	207	201	M60 x 2	8	
FPV/SC90(X)	90	58	244	234	M60 x 2	8	
FPV/SC110(X)	110	61	284	276	M90 x 2.5	8	

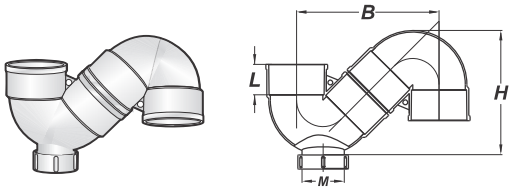

Cút chữ S có 2 cửa kiểm tra - S Trap with 2 Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	B	H	M	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/S2C42(X)	42	31	121	139	M30 x 2	10	
FPV/S2C48(X)	48	34	137	154	M30 x 2	8	
FPV/S2C60(X)	60	41	166	180	M30 x 2	8	
FPV/S2C75(X)	75	51	207	220	M60 x 2	8	
FPV/S2C90(X)	90	58	244	254	M60 x 2	8	
FPV/S2C110(X)	110	61	284	304	M90 x 2.5	8	

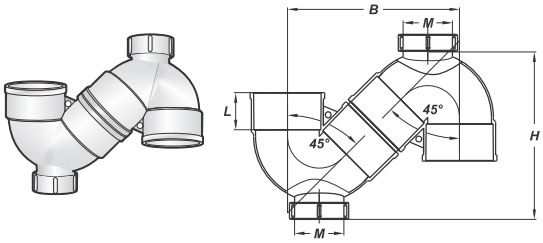

Cút nối chữ H - H-Type Connector

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	L1	B	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/H11048(X)	110 x 48	61	34	202	199	8	
FPV/H11060(X)	110 x 60	61	41	225	208	8	
FPV/H11075(X)	110 x 75	61	51	247	234	8	
FPV/H11090(X)	110 x 90	61	58	272	264	8	
FPV/H110110(X)	110 x 110	61	61	285	284	8	
FPV/H160110(X)	160 x 110	77	61	333	317	8	
FPV/H160140(X)	160 x 140	77	72	373	362	8	
FPV/H160160(X)	160 x 160	77	77	393	389	8	

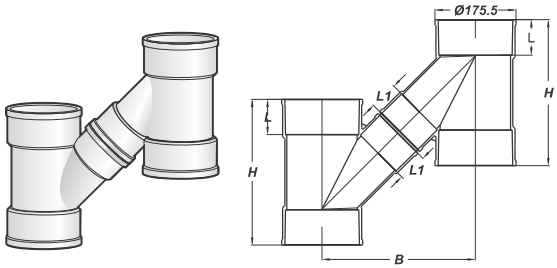

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Tê có đốt co giãn - Tee with Flexible Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	Z	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TG48(X)	48	34	34	194.5	8	
FPV/TG60(X)	60	41	39	232	8	
FPV/TG75(X)	75	51	47.5	288.5	8	
FPV/TG90(X)	90	58	59	334.5	8	
FPV/TG110(X)	110	61	68	368.5	8	
FPV/TG140(X)	140	72	86	442.5	8	
FPV/TG160(X)	160	77	96	480	8	

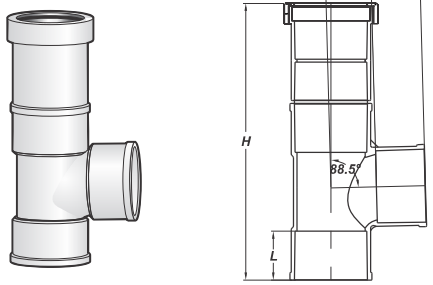

Nối thẳng có cửa kiểm tra và đốt co giãn - Inspection Coupling with Inspection Hole & Flexible Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	M	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NCG48(X)	48	34	M30 x 2	187.5	8	
FPV/NCG60(X)	60	41	M30 x 2	214	8	
FPV/NCG75(X)	75	51	M60 x 2	276.5	8	
FPV/NCG90(X)	90	58	M60 x 2	309.5	8	
FPV/NCG110(X)	110	61	M90 x 2.5	353.5	8	
FPV/NCG140(X)	140	72	M90 x 2.5	393.5	8	
FPV/NCG160(X)	160	77	M90 x 2.5	415	8	

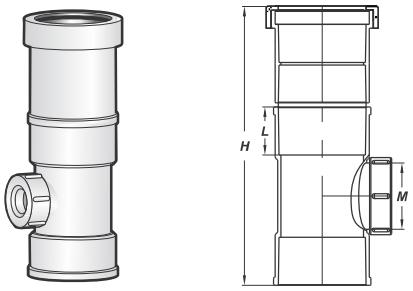

Nối thẳng 2 đầu ren ngoài - Hexagon Nipples

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	d	L1	S	h	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/HN1/2(X)	1/2"	1/2"	-	-	-	-	-	-	1.200
FPV/HN3/4(X)	3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	-	1.800
FPV/HN1(X)	1"	1"	-	-	-	-	-	-	3.200

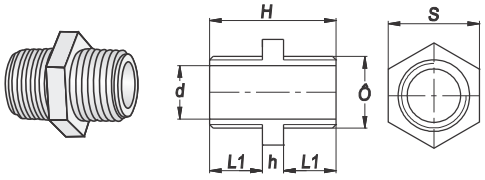

Đầu bịt ren ngoài - Male Cap

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	L	S	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/MC1/2(X)	1/2"	1/2"	12.5	20	21.4	500
FPV/MC3/4(X)	3/4"	3/4"	14	20	23.8	1.000
FPV/MC1(X)	1"	1"	-	-	-	1.600

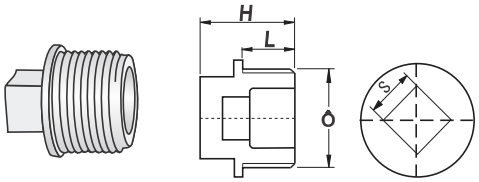

Nối thẳng ren trong - Adaptor Sockets

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	D	L	L1	h	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/AS21x1/2(X)	21 x 1/2"	1/2"	25.7	18.5	17.5	6	36	16	1.300
FPV/AS27x1/2(X)	27 x 1/2"	1/2"	-	-	-	-	-	-	1.500
FPV/AS27x3/4(X)	27 x 3/4"	3/4"	32	21	19	8	40	16	1.500
FPV/AS34x3/4(X)	34 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	-	2.500
FPV/AS34x1(X)	34 x 1"	1"	39	26	21	8	47	10	2.500
FPV/AS42(X)	42 x 1¼"	1¼"	47.5	30	24	10	54	10	7.300
FPV/AS48(X)	48 x 1½"	1½"	55	33	24	10	57	10	10.500
FPV/AS60(X)	60 x 2"	2"	68.5	39	28	12	67	10	13.200

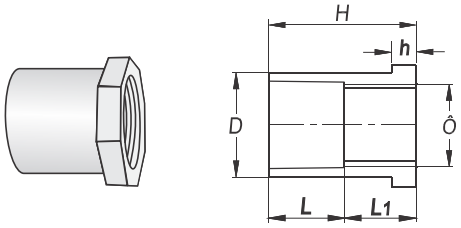

Nối thẳng ren trong (ren đồng) - Adaptor Sockets (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	D	L	H	S	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/ASU21x1/2(X)	21 x 1/2"	1/2"	27.1	17.5	36.5	30	16	9.000
FPV/ASU27x1/2(X)	27 x 1/2"	1/2"	32.9	26.5	42.5	35	16	13.200
FPV/ASU27x3/4(X)	27 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	13.200
FPV/ASU34x3/4(X)	34 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	17.800
FPV/ASU34x1(X)	34 x 1"	1"	-	-	-	-	-	17.800

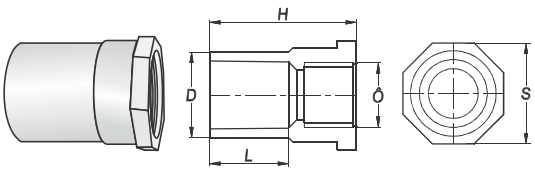

Nối thẳng ren ngoài - Adaptor Bushes Equal

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	D	L	L1	h	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/AE21x1/2(X)	21 x 1/2"	1/2"	25.7	20	15	6	39	16	1.200
FPV/AE21x1(X)	21 x 1"	1"	25.7	20	20	8	44	16	1.500
FPV/AE27x1/2(X)	27 x 1/2"	1 /2"	30.2	35	17	8	56	12.5	1.500
FPV/AE27x3/4(X)	27 x 3/4"	3/4"	32	21	17	8	42	16	1.500
FPV/AE27x1(X)	27 x 1"	1"	31.2	21	20	8	48	16	1.500
FPV/AE27x1½(X)	27 x 1½"	1½"	31.2	21	22	10	56.7	16	1.500
FPV/AE34x3/4(X)	34 x 3/4"	3/4"	38.4	40	19	8	63	12.5	2.200
FPV/AE34x1(X)	34 x 1"	1"	39.2	23	19	8	47	16	2.200
FPV/AE34x1½(X)	34 x 1½"	1½"	39.7	23	22	10	59	16	2.200
FPV/AE42x1¼(X)	42 x 1¼"	1¼"	49	30	22	10	58	12.5	3.800
FPV/AE48x1½(X)	48 x 1½"	1½"	57	33	22	10	61	12.5	4.800
FPV/AE60x2(X)	60 x 2"	2"	68.5	39	26	12	72	10	16.300

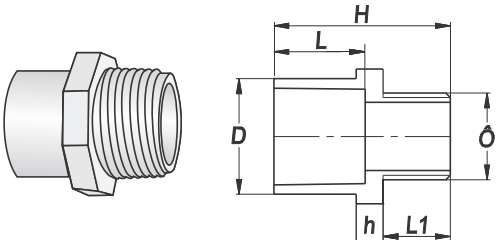

Nối góc 90° ren trong - Female Thread Elbows 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	D	L	Z	D1	D2	L1	Z1	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/FE21x1/2(X)	21 x 1/2"	1/2"	26	21	11	27.7	32.2	20	10	16	1.900
FPV/FE27x1/2(X)	27 x 1/2"	1/2"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500
FPV/FE27x3/4(X)	27 x 3/4"	3/4"	32.2	22.5	17	34.5	39	22	12	16	2.500
FPV/FE34x3/4(X)	34 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500
FPV/FE34x1(X)	34 x 1"	1"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500

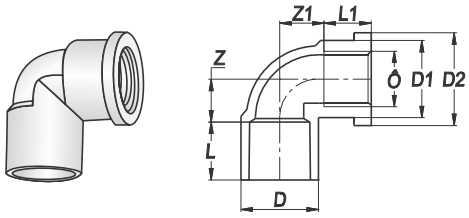

Nối góc 90° ren trong (ren đồng) - Faucet Elbows 90° (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	D	L	Z	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/FEU21x1/2(X)	21 x 1/2"	1/2"	27	20	10	28	12.5	9.900
FPV/FEU27x1/2(X)	27 x 1/2"	1/2"	34.3	30	10	28	16	14.500
FPV/FEU27x3/4(X)	27 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	16.000
FPV/FEU34x3/4(X)	34 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	20.500
FPV/FEU34x1(X)	34 x 1"	1"	-	-	-	-	-	22.600

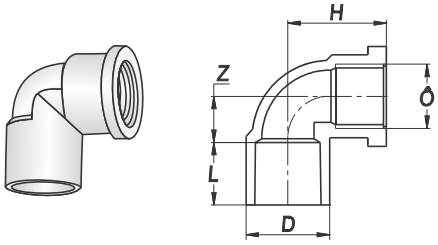

Nối góc 90° ren ngoài - Male Thread Elbows 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	D	L	Z	D1	D2	d	L1	H1	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/ME21x1/2(X)	21 x 1/2"	1/2"	24.5	30	13	14.5	28	15	17	26	12.5	1.300
FPV/ME27x1/2(X)	27 x 1/2"	1/2"	30.2	35	16	30.2	33	15	17	34	12.5	1.400
FPV/ME34x1(X)	34 x 1"	1"	38.4	40	22	38.4	43	25	21	41	12.5	1.400

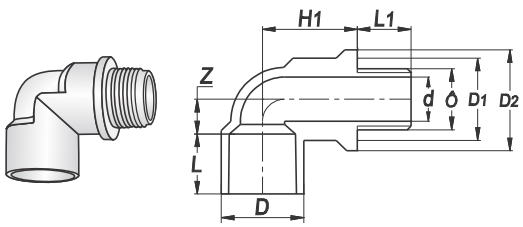

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Tê 90° ren trong (ren đồng) - Faucet Tees 90° (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size	Ô	D	L	Z	Z1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/FTU21x1/2(X)	21 x 1/2"	1/2"	27	20	10.5	30	61	16	11.800
FPV/FTU27x1/2(X)	27 x 1/2"	1/2"	33	23	10.5	35	67	16	16.200
FPV/FTU27x3/4(X)	27 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	-	16.200
FPV/FTU34x3/4(X)	34 x 3/4"	3/4"	-	-	-	-	-	-	24.000
FPV/FTU34x1(X)	34 x 1"	1"	-	-	-	-	-	-	24.000

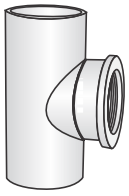

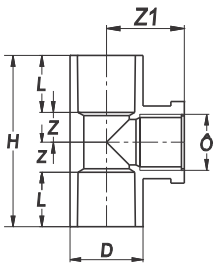

Bịt xả thông tắc - Flange Clean Out

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	H	Dn	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/BX60	60	66.8	36	44	60	10	7.500
FPV/BX75	75	83.2	44	52	75	10	12.600
FPV/BX90	90	98.5	51	78	90	10	21.200
FPV/BX110	110	107.6	61	60	110	10	25.300
FPV/BX125	125	134.6	68	71	125	10	37.500
FPV/BX140	140	151	76	87	140	10	47.500
FPV/BX160	160	172.5	86	98	160	10	63.900
FPV/BX200	200					10	439.500

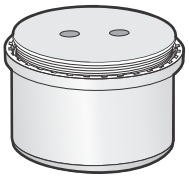

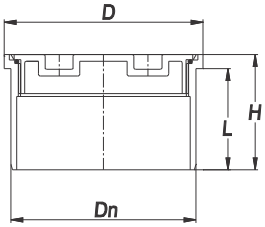

Ống kết hợp (Làm giảm áp lực của nước) - Combined Standing Pipes (for Energy Dissipating)

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	B	M	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/KH110(X)	110	61	247	M90 x 2.5	830	8	
FPV/KH140(X)	140	72	305	M90 x 2.5	975	8	
FPV/KH160(X)	160	77	339	M90 x 2.5	1044	8	

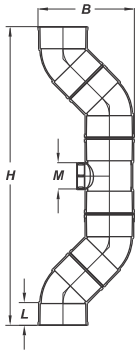

Vòng sắt ngăn lửa (màu đỏ) - Iron Mounted Fire Proof Collars (Red)

Mã số Code	Kích cỡ Size	A	B	C	D	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/VL110(X)	110	198	110.6	2.5	80	125.000
FPV/VL160(X)	160	258	161	2.5	90	220.000

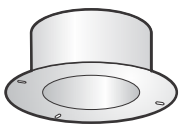

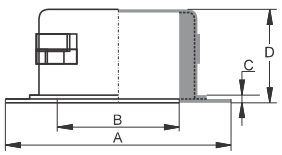

Keo dán PVC - PVC Cement

Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/K1	250	33.000
FPV/K2	500	64.900
FPV/K3	1000	129.800
FPV/K4	15	3.100
FPV/K5	30	4.600
FPV/K6	50	7.200

Bích kép- Van Stone Flange

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	H	Z	D1	D2	D3	Z1	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/SF60(X)	60	43	38.5	24	110	125	165	14.3	10	
FPV/SF75(X)	75	48	45	27	130	145	185	15	10	
FPV/SF90(X)	90	66.5	52	34	150	160	195	19.5	10	
FPV/SF110(X)	110	74.5	62.5	35	170	180	225	22	10	154.200
FPV/SF125(X)	125	76	71	35	190	200	255	22	10	195.500
FPV/SF140(X)	140	85.6	78	36.5	200	220	200	23	10	
FPV/SF160(X)	160	105	87.5	45	230	240	285	27.5	10	274.500
FPV/SF200(X)	200	132.5	108	64	295	-	338	39	10	413.800
FPV/SF225(X)	225	125.6	120	63.5	295	-	340	39.5	10	713.200
FPV/SF250(X)	250	156.5	132	63	350	-	395	38	10	1.055.900
FPV/SF280(X)	280	165	147	44	350	355	400	35	10	
FPV/SF315(X)	315	188.8	163.8	66.7	400	-	455	41.5	10	
FPV/SF355X)	355	204	184	60	445	460	505	45	10	
FPV/SF400(X)	400	231	206	61	495	515	565	41.5	10	

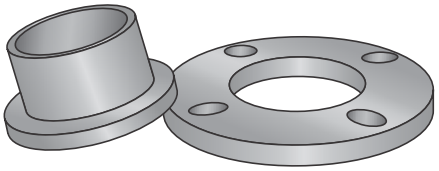

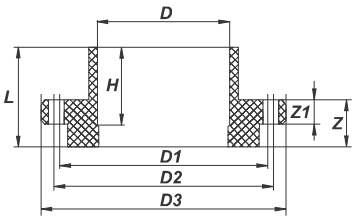

Bích đơn - ST Flange

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	D2	D1	L	H	H1	R	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TSF60(X)	60	165	110	125	55.5	40.5	16	7	10	
FPV/TSF75(X)	75	185	130	145	58	51	18.5	7	10	
FPV/TSF90(X)	90	195	150	160	63.5	57.5	22	8.5	10	118.300
FPV/TSF110(X)	110	225	180	-	85	64	21	8.5	10	184.800
FPV/TSF140(X)	140	255	200	220	102	78	24	8.5	10	231.200
FPV/TSF160(X)	160	285	240	-	111.5	88	25	11	10	393.800
FPV/TSF200(X)	200	338	295	-	141.5	108	32	11	10	677.800
FPV/TSF250(X)	250	395	350	-	151	131	33	11	10	1.086.900

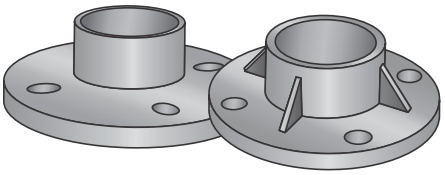

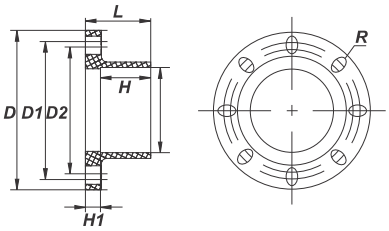

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Đai khởi thủy - Tapping Saddle

Mã số Code	Kích cỡ Size (D x D1)	H	Z	L	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TS75x1.5(X)	75 x 1.5"	24	68	31	10	
FPV/TS90x25(X)	90 x 25"	26	80	36	10	
FPV/TS90x1(X)	90 x 1"	24	79.5	36	10	
FPV/TS90x1.5(X)	90 x 1.5"	24	75	36	10	
FPV/TS110x1(X)	110 x 1"	24	88.5	38	10	
FPV/TS110x1.5(X)	110 x 1.5"	35	97	38	10	
FPV/TS110x2(X)	110 x 2"	35	97	38	10	
FPV/TS110x2.5(X)	110 x 2.5"	35	97	38	10	
FPV/TS125x1.5(X)	125 x 1.5"	37	105	37	10	
FPV/TS125x2(X)	125 x 2"	37	105	37	10	
FPV/TS125x2.5(X)	125 x 2.5"	37	105	37	10	
FPV/TS160x1(X)	160 x 1"	24	114.5	55	10	
FPV/TS160x1.5(X)	160 x 1.5"	36	125	55	10	
FPV/TS160x2(X)	160 x 2"	36	125	55	10	
FPV/TS160x2.5(X)	160 x 2.5"	36	125	55	10	
FPV/TS200x1.5(X)	200 x 1.5"	35	142	74	10	
FPV/TS200x2(X)	200 x 2"	37	142	74	10	
FPV/TS200x2.5(X)	200 x 2.5"	37	142	74	10	
FPV/TS225x1.5(X)	225 x 1.5"	37	153.5	76	10	
FPV/TS225x2(X)	225 x 2"	37	153.5	76	10	
FPV/TS225x2.5(X)	225 x 2.5"	37	153.5	76	10	
FPV/TS250x2(X)	250 x 2"	28	170	76	10	
FPV/TS250x2.5(X)	250 x 2.5"	38	170	76	10	
FPV/TS250x3(X)	250 x 3"	34	170	76	10	
FPV/TS250x110(X)	250 x 110	61.5	195	76	10	
FPV/TS315x2(X)	315 x 2"	27	170	70	10	
FPV/TS315x110(X)	315 x 110	63	231.5	70	10	
FPV/TS315x160(X)	315 x 160	86	250	70	10	
FPV/TS400x250(X)	400 x 250	162	385	87	10	

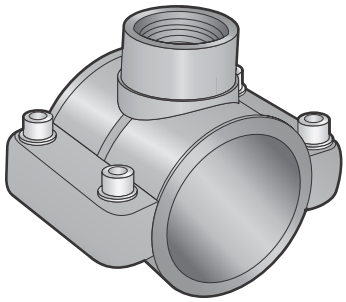

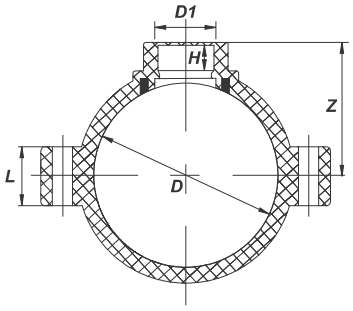

Y đều 45° - Equal Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	Z1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Y75H(X)	75	86	66	95.0	21	248	12.5	**44.200**
FPV/Y90H(X)	90	103	70	114.0	25	279	12.5	**64.000**
FPV/Y110H(X)	110	126	73	140.0	30	316	12.5	**98.000**
FPV/Y125H(X)	125	143	76	159.5	36.5	348	12.5	**128.000**
FPV/Y140H(X)	140	160	80	178.0	37	375	12.5	**208.000**
FPV/Y160H(X)	160	183	90	203.5	43.5	427	12.5	**295.000**
FPV/Y200H(X)	200	227	115	252.0	52	534	10	**840.000**

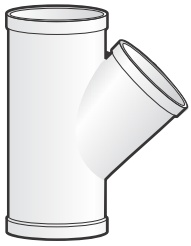

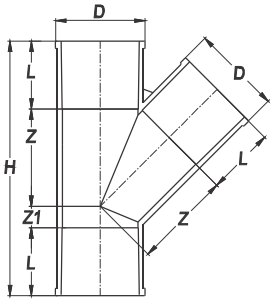

Y thu 45° - Reducing Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	Z2	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YT6042H(X)	60 x 42	67.3	63	63	47.5	45	67	2.0	191	12.5	38.500
FPV/YT7560H(X)	75 x 60	84.0	66	84	67.3	63	86.5	10	226	12.5	53.000
FPV/YT9048H(X)	90 x 48	100.8	70	84.5	54.1	55	90	4.5	220	12.5	76.800
FPV/YT11048H(X)	110 x 48	123.3	73	96	54.1	55	108	15	227	12.5	117.600
FPV/YT11060H(X)	110 x 60	123.3	73	104	67.3	63	114	5.0	245	12.5	117.600
FPV/YT11090H(X)	110 x 90	123.3	73	126	100.8	70	129	16	288	12.5	117.600
FPV/YT12548H(X)	125 x 48	140.0	76	105	54.1	55	121	20	237	12.5	153.600
FPV/YT12575H(X)	125 x 75	140.0	76	123	84	66	134	1.0	274	12.5	153.600
FPV/YT12590H(X)	125 x 90	140.0	76	133.5	100.8	70	141	9.5	295	12.5	153.600
FPV/YT125110H(X)	125 x 110	140.0	76	148	123.3	73	151	2.3	323	12.5	153.600
FPV/YT14090H(X)	140 x 90	156.7	80	142.5	100.8	70	153	2.5	305	12.5	249.600
FPV/YT140110H(X)	140 x 110	156.7	80	156.5	123.3	73	163	17.5	334	12.5	249.600
FPV/YT160110H(X)	160 x 110	179.2	90	168	123.3	73	178.5	8.0	356	12.5	295.000
FPV/YT160125H(X)	160 x 125	179.2	90	178.5	140	76	186	18.5	377	12.5	295.000
FPV/YT20090H(X)	200 x 90	224.1	115	174	100.8	70	197	26	378	12.5	756.000
FPV/YT200110H(X)	200 x 110	224.1	115	188	123.3	73	207	12	406	12.5	756.000
FPV/YT200125H(X)	200 x 125	224.1	115	198	140	76	214	1.0	427	12.5	756.000

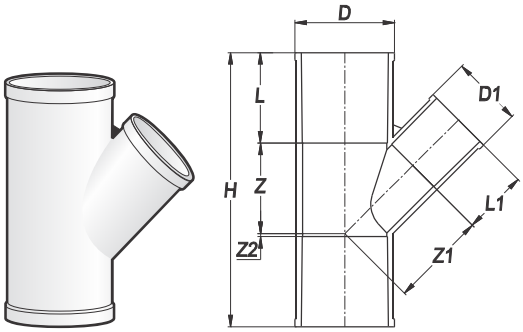

Nối chếch 45° - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH75H(X)	75	84.0	66	20	12.5	25.200
FPV/CH90H(X)	90	100.8	70	24	12.5	32.000
FPV/CH110H(X)	110	123.3	73	9	12.5	60.000
FPV/CH125H(X)	125	140.0	76	32	12.5	78.000
FPV/CH140H(X)	140	156.7	80	36	12.5	96.000
FPV/CH160H(X)	160	179.2	90	41	12.5	144.000

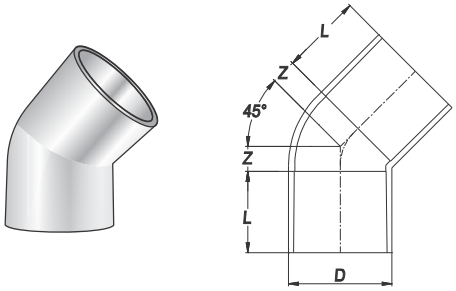

Đầu bịt - End Cap

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/DB34H(X)	34	39.4	40	42.5	12.5	2.500
FPV/DB42H(X)	42	47.5	45	47.9	12.5	3.800
FPV/DB48H(X)	48	54.2	55	58.3	12.5	5.000
FPV/DB60H(X)	60	67.3	63	67.2	12.5	9.000
FPV/DB75H(X)	75	84.1	66	71	12.5	12.000
FPV/DB90H(X)	90	100.8	70	75.9	12.5	20.000
FPV/DB110H(X)	110	123.3	73	80.3	12.5	29.800
FPV/DB125H(X)	125	140	76	84.1	12.5	42.500
FPV/DB140H(X)	140	156.7	80	89.1	12.5	52.500
FPV/DB160H(X)	160	179.3	90	100.5	12.5	72.000

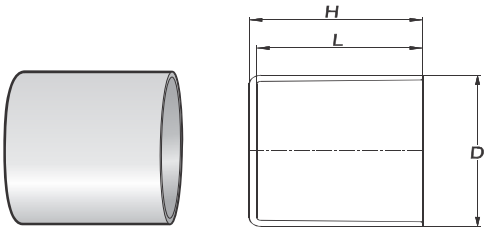

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Bạc chuyển bậc đồng tâm - Reducing Bushes

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	D1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CBD4227(X)	42 x 27	42	45	30.2	47	12.5	3.200
FPV/CBD4234(X)	42 x 34	42	45	34.4	47	12.5	3.200
FPV/CBD4827(X)	48 x 27	48.1	16	33	27	12.5	4.600
FPV/CBD4834(X)	48 x 34	48.1	21	33	27	12.5	5.800
FPV/CBD4842(X)	48 x 42	48.1	25	33	27	12.5	5.800
FPV/CBD6027(X)	60 x 27	59.8	16	34.2	34	12.5	8.000
FPV/CBD6034(X)	60 x 34	59.8	21	41.6	34	12.5	8.800
FPV/CBD6042(X)	60 x 42	59.8	26	42.8	34	12.5	8.800
FPV/CBD6048(X)	60 x 48	59.8	29	48.8	34	12.5	8.800
FPV/CBD7534(X)	75 x 34	75.2	21	42.4	43	12.5	9.000
FPV/CBD7542(X)	75 x 42	75.2	26	50.8	43	12.5	9.000
FPV/CBD7548(X)	75 x 48	75.2	29	56.8	43	12.5	9.000
FPV/CBD7560(X)	75 x 60	75.2	37	56.8	43	12.5	9.000
FPV/CBD9042(X)	90 x 42	90.1	26	51.8	50	12.5	13.300
FPV/CBD9048(X)	90 x 48	90.1	29	57.8	50	12.5	13.300
FPV/CBD9060(X)	90 x 60	90.1	37	69.5	50	12.5	13.300
FPV/CBD9075(X)	90 x 75	90.1	46	69.5	50	12.5	13.300
FPV/CBD11034(X)	110 x 34	110.1	21	46.4	62	12.5	26.000
FPV/CBD11042(X)	110 x 42	110.1	26	54.8	62	12.5	26.000
FPV/CBD11048(X)	110 x 48	110.1	29	60.8	62	12.5	26.000
FPV/CBD11060(X)	110 x 60	110.1	37	72.5	62	12.5	26.000
FPV/CBD11075(X)	110 x 75	110.1	46	87.8	62	12.5	26.000
FPV/CBD11090(X)	110 x 90	110.1	55	87.8	62	12.5	26.000
FPV/CBD12548(X)	125 x 48	125.2	29	60.8	71	12.5	40.500
FPV/CBD12560(X)	125 x 60	125.2	37	72.5	71	12.5	40.500
FPV/CBD12575(X)	125 x 75	125.2	46	87.8	71	12.5	40.500
FPV/CBD12590(X)	125 x 90	125.2	55	103	71	12.5	40.600
FPV/CBD125110(X)	125 x 110	125.2	68	103	71	12.5	40.600
FPV/CBD14075(X)	140 x 75	140.2	46	89.8	80	12.5	46.500
FPV/CBD14090(X)	140 x 90	140.2	55	105	80	12.5	46.500
FPV/CBD140110(X)	140 x 110	140.2	68	119.6	80	12.5	46.500
FPV/CBD140125(X)	140 x 125	140.2	75	119.6	80	12.5	46.600
FPV/CBD16048(X)	160 x 48	160.2	29	63.8	89.5	12.5	69.600
FPV/CBD16060(X)	160 x 60	160.2	37	75.5	89.5	12.5	69.600
FPV/CBD16075(X)	160 x 75	160.2	46	90.8	89.5	12.5	69.600
FPV/CBD16090(X)	160 X 90	160.2	55	106	89.5	12.5	69.800
FPV/CBD160110(X)	160 x 110	160.2	68	126	89.6	12.5	69.800
FPV/CBD160125(X)	160 x 125	160.2	75	137	89.6	12.5	76.800
FPV/CBD160140(X)	160 x 140	160.2	85	137	89.6	12.5	76.800
FPV/CBD20090(X)	200 x 90	200.9	65.5	106	101.5	12.5	136.000
FPV/CBD200110(X)	200 x 110	200.9	56.5	126.6	101.5	12.5	136.000
FPV/CBD200125(X)	200 x 125	200.9	71.5	140.0	101.5	12.5	136.000
FPV/CBD200140(X)	200 x 140	200.9	75.5	156.7	101.5	12.5	136.000
FPV/CBD200160(X)	200 x 160	200.9	101.5	177	101.5	12.5	136.000
FPV/CBD225200(X)	225 x 200	225.4	115.5	201.6	130.6	12.5	153.000
FPV/CBD250200(X)	250 x 200	251.3	120.5	218.5	145.7	12.5	180.000
FPV/CBD250225(X)	250 x 225	251.3	130	226.6	145.7	12.5	180.000

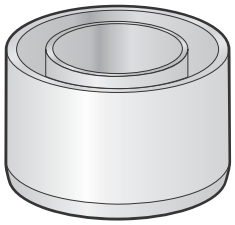

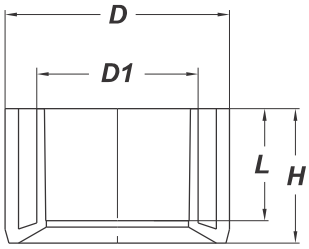

Nối chếch hàn 45° - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L_{min}	Z_{min}	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CHH225(X)	225	150	125	5	1.055.000
FPV/CHH280(X)	280	146	88	5	1.314.000
FPV/CHH315(X)	315	180	160	5	1.479.000
FPV/CHH355(X)	355	190	170	5	1.666.000
FPV/CHH400(X)	400	206	123	5	1.877.000
FPV/CHH450(X)	450	231	133	5	2.111.000

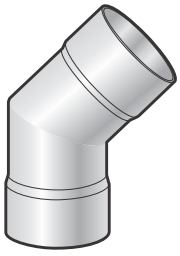

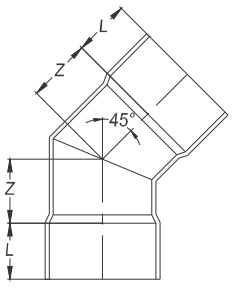

Nối góc hàn 90° - Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L_{min}	Z_{min}	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GVH200(X)	200	106	148	5	739.000
FPV/GVH225(X)	225	150	125	5	830.000
FPV/GVH250(X)	250	131	163	5	923.000
FPV/GVH280(X)	280	180	165	5	1.023.000
FPV/GVH315(X)	315	190	170	5	1.775.000
FPV/GVH355(X)	355	183	234	5	2.000.000
FPV/GVH400(X)	400	206	265	5	2.253.000
FPV/GVH450(X)	450	231	290	5	2.534.000

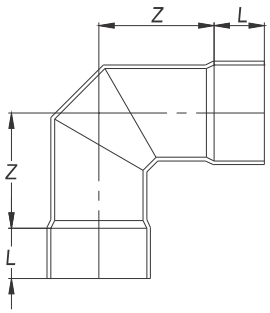

Tê hàn 90° - Tee 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L_{min}	Z_{min}	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TVH200(X)	200	130	145	5	1.126.000
FPV/TVH225(X)	225	118	142	5	1.268.000
FPV/TVH250(X)	250	170	188	5	1.408.000
FPV/TVH280(X)	280	146	170	5	1.577.000
FPV/TVH315(X)	315	190	260	5	1.825.000
FPV/TVH355(X)	355	183	212	5	2.055.000
FPV/TVH400(X)	400	206	240	5	2.315.000
FPV/TVH450(X)	450	231	265	5	2.602.000

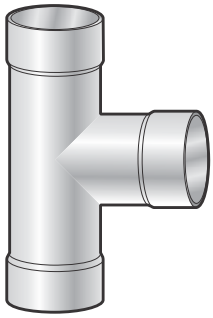

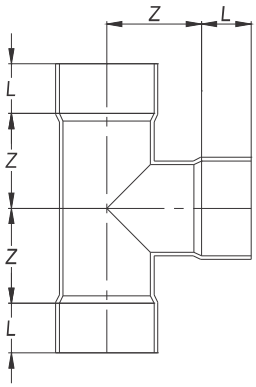

Nối chếch hàn phủ 45° - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L_{min}	Z_{min}	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CHHP200(X)	200	106	71	8	1.218.000
FPV/CHHP225(X)	225	150	125	8	1.372.000
FPV/CHHP250(X)	250	131	82	8	1.522.000
FPV/CHHP280(X)	280	180	165	8	1.708.000
FPV/CHHP315(X)	315	190	170	8	1.922.000
FPV/CHHP355(X)	355	183	108	8	2.166.000
FPV/CHHP400(X)	400	206	123	8	2.440.000
FPV/CHHP450(X)	450	231	133	8	2.745.000

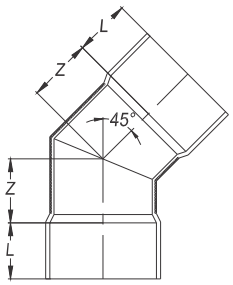

Nối góc hàn phủ 90° - Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L_{min}	Z_{min}	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GVHP200(X)	200	106	148	8	960.000
FPV/GVHP225(X)	225	150	125	8	1.078.000
FPV/GVHP250(X)	250	131	163	8	1.200.000
FPV/GVHP280(X)	280	180	165	8	1.342.000
FPV/GVHP315(X)	315	190	170	8	2.308.000
FPV/GVHP355(X)	355	183	234	8	2.600.000
FPV/GVHP400(X)	400	206	265	8	2.928.000
FPV/GVHP450(X)	450	231	290	8	3.295.000

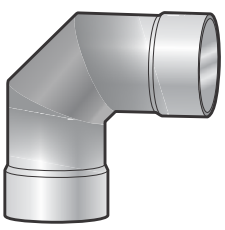

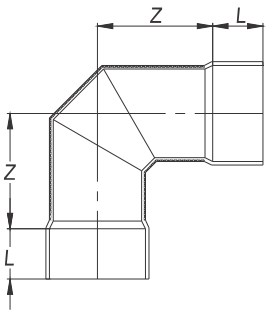

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Tê hàn phủ 90° - Tee 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L_{min}	Z_{min}	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TVHP200(X)	200	130	145	8	1.465.000
FPV/TVHP225(X)	225	118	142	8	1.648.000
FPV/TVHP250(X)	250	170	188	8	1.830.000
FPV/TVHP280(X)	280	146	170	8	2.050.000
FPV/TVHP315(X)	315	190	260	8	2.372.000
FPV/TVHP355(X)	355	183	212	8	2.672.000
FPV/TVHP400(X)	400	206	240	8	3.010.000
FPV/TVHP450(X)	450	231	265	8	3.382.000

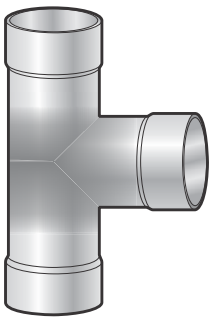

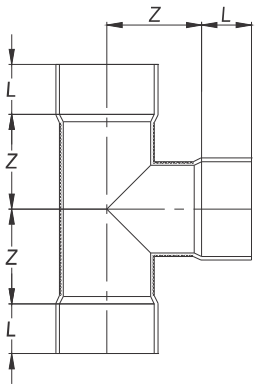

Nối góc 91.5° phun phủ - Elbow 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/G110PP(X)	110	61	65	16	142.000
FPV/G140PP(X)	140	72	80	16	292.000
FPV/G160PP(X)	160	77	90	16	367.000
FPV/G200PP(X)	200	82	116	16	888.000
FPV/G250PP(X)	250	88	145	16	1.116.000

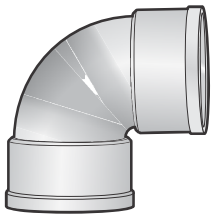

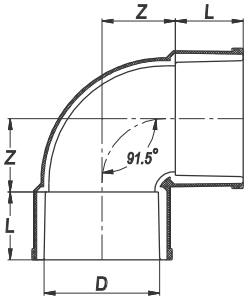

Nối chếch 45° phun phủ - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	Z	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH110PP(X)	110	61	25	16	106.000
FPV/CH125PP(X)	125	69	28.5	16	190.000
FPV/CH140PP(X)	140	72	32	16	274.000
FPV/CH160PP(X)	160	77	36	16	400.000
FPV/CH200PP(X)	200	82	47	16	848.000
FPV/CH250PP(X)	250	88	60	16	1.064.000

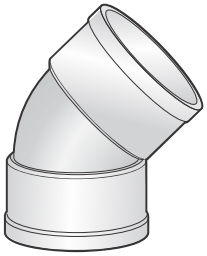

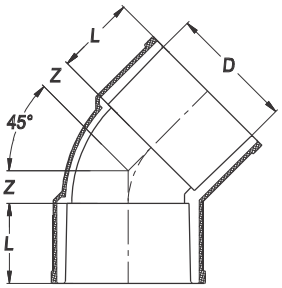

Y đều 45° phun phủ - Equal Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	Z	Z1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Y110PP(X)	110	73	140	30	316	16	196.000
FPV/Y125PP(X)	125	76	159.5	36.5	348	16	410.000
FPV/Y140PP(X)	140	80	178	37	375	16	624.000
FPV/Y160PP(X)	160	90	203.5	43.5	427	16	860.000
FPV/Y200PP(X)	200	115	252	52	534	16	1.445.000

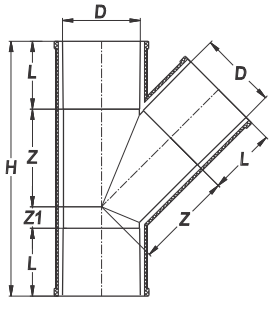

Y thu 45° phun phủ - Reducing Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YT11090PP(X)	110 x 90	110	73	126	100.8	70	129	288	16	242.000
FPV/YT12548PP(X)	125 x 48	125	76	105	54.1	55	121	237	16	352.000
FPV/YT12575PP(X)	125 x 75	125	76	123	84	66	134	274	16	364.000
FPV/YT12590PP(X)	125 x 90	125	76	133.5	100.8	70	141	295	16	364.000
FPV/YT125110PP(X)	125 x 110	125	76	148	123.3	73	151	323	16	364.000
FPV/YT14090PP(X)	140 x 90	140	80	142.5	100.8	70	153	305	16	508.000
FPV/YT140110PP(X)	140 x 110	140	80	156.5	123.3	73	163	334	16	508.000
FPV/YT160110PP(X)	160 x 110	160	90	168	123.3	73	178.5	356	16	588.000
FPV/YT160125PP(X)	160 x 125	160	90	178.5	140	76	186	377	16	588.000
FPV/YT20090PP(X)	200 x 90	200	115	174	100.8	70	197	378	16	956.000
FPV/YT200110PP(X)	200 x 110	200	115	188	123.3	73	207	406	16	956.000
FPV/YT200125PP(X)	200 x 125	200	115	198	140	76	214	427	16	956.000

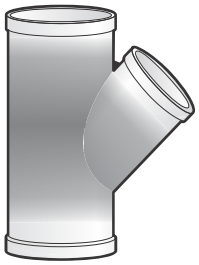

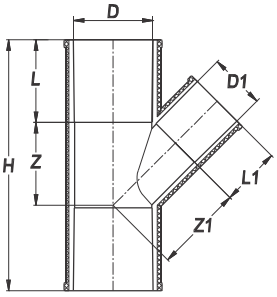

Tê 91.5° phun phủ - Tee 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	Z	Z1	Z2	R	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/T110PP(X)	110	61	55	68	65	34	242	16	191.200
FPV/T140PP(X)	140	72	71	86	82	26	296	16	476.000
FPV/T160PP(X)	160	77	82	96	90	20	327	16	520.000

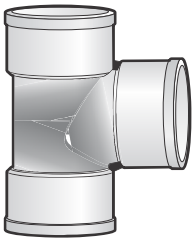

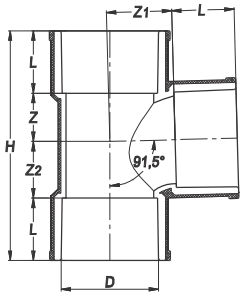

Tê thu 91.5° phun phủ - Reducing Tee 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	Z2	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TT11090PP(X)	110 x 90	123	61	43.7	102	58	67.2	55.2	223	16	222.400
FPV/TT14090PP(X)	140 x 90	119	72	43.7	98.5	58	67.2	55.2	253.5	16	472.000
FPV/TT140110PP(X)	140 x 110	119	72	43.7	98.5	61	67.2	55.2	275	16	472.000
FPV/TT16090PP(X)	160 x 90									16	504.000
FPV/TT160110PP(X)	160 x 110	175.5	77	56.7	123	61	94.4	64.6	275.5	16	504.000
FPV/TT160125PP(X)	160 x 125									16	504.000
FPV/TT200110PP(X)	200 x 110	217	82	58.7	123	61	133	89	318	16	1.432.000
FPV/TT200160PP(X)	200 x 160	217	82	83.6	175.5	77	135.1	115.6	340	16	1.432.000

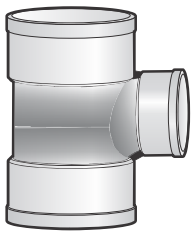

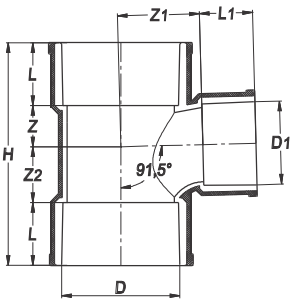

Thập đều hàn phủ - Equal Cross

Mã số Code	Kích cỡ Size	L	Z	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/THHP90(X)	90	79	85	328	12.5	490.000
FPV/THHP110(X)	110	91	95	372	12.5	576.000
FPV/THHP125(X)	125	100	103	406	12.5	756.000
FPV/THHP140(X)	140	109	110	438	12.5	936.000
FPV/THHP160(X)	160	121	120	482	12.5	1.125.000
FPV/THHP200(X)	200	145	140	570	12.5	1.350.000
FPV/THHP250(X)	250					3.500.000

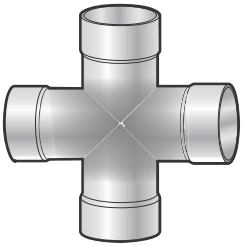

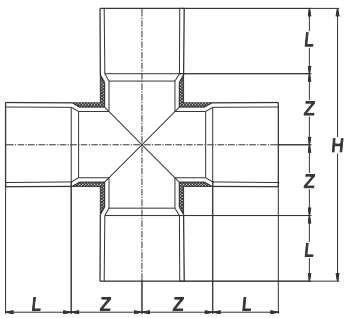

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

PHỤ KIỆN u-PVC THEO TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU EN 1401-1 : 1998

Tê 90°(91.5°) một đầu nối trong - Tee 90°(91.5°) with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	Z1	d	L1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/T60NT(X)	60	67.5	47.5	32	47.5	60	60	177.5	10	19.500
FPV/T75NT(X)	75	85.7	53	42.5	56	75	70	211	10	33.300
FPV/T90NT(X)	90	102.3	58	50.5	70	90	79	244.5	10	58.400
FPV/T110NT(X)	110	124.7	60.5	58.5	85.5	110	91.5	281	10	96.800
FPV/T125NT(X)	125	141.2	68.5	64.5	101	125	100.3	313.5	10	123.000
FPV/T140NT(X)	140	157.9	76	73	113	140	104.4	348.5	10	190.400
FPV/T160NT(X)	160	180	86	82	122.5	160	121.3	392	10	242.000
FPV/T200NT(X)	200	224.5	106	106	152.5	200	145.2	486	10	468.000

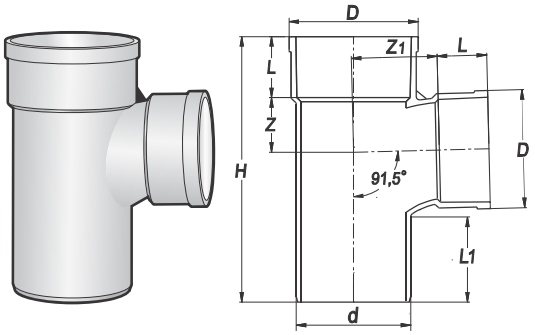

Tê thu 90°(91.5°) một đầu nối trong - Reducing Tee 90°(91.5°) with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	d	L2	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TT6034NT(X)	60 x 34	67.5	47.5	19.5	39.7	31	42	60	60	148.5	10	20.000
FPV/TT6042NT(X)	60 x 42	67.5	47.5	23.5	47.9	35	43	60	60	157.5	10	20.000
FPV/TT6048NT(X)	60 x 48	67.5	47.5	26.5	54.7	40.5	44.5	60	60	163.5	10	20.000
FPV/TT7534NT(X)	75 x 34	85.7	53	20.5	39.7	31	51	75	70	165.5	10	31.500
FPV/TT7542NT(X)	75 x 42	85.7	53	25	47.9	35	51	75	70	174.5	10	31.500
FPV/TT7548NT(X)	75 x 48	85.7	53	28.5	54.7	40.5	53	75	70	181.5	10	31.500
FPV/TT7560NT(X)	75 x 60	85.7	53	34.5	67.5	47.5	55	75	70	195	10	31.500
FPV/TT9042NT(X)	90 x 42	102.3	58	26	47.9	35	59	90	79	189.5	10	61.600
FPV/TT9048NT(X)	90 x 48	102.3	58	29	54.7	40.5	61.5	90	79	196.5	10	61.600
FPV/TT9060NT(X)	90 x 60	102.3	58	35	67.5	47.5	62.5	90	79	209.5	10	61.600
FPV/TT9075NT(X)	90 x 75	102.3	58	42.5	85.7	53	65	90	79	225.5	10	61.600
FPV/TT11048NT(X)	110 x 48	124.7	60.5	28.5	54.7	40.5	72.5	110	91	210	10	80.500
FPV/TT11060NT(X)	110 x 60	124.7	60.5	34.5	67.5	47.5	73.5	110	91	223.5	10	80.500
FPV/TT11075NT(X)	110 x 75	124.7	60.5	42	85.7	53	76	110	91	239.5	10	80.500
FPV/TT11090NT(X)	110 x 90	124.7	60.5	48.5	102.3	58	81	110	91	258	10	80.500
FPV/TT12560NT(X)	125 x 60	141.2	68.5	35.5	67.5	47.5	82	125	100	242	10	147.600
FPV/TT12575NT(X)	125 x 75	141.2	68.5	43.5	85.7	53	84.5	125	100	258.5	10	147.600
FPV/TT12590NT(X)	125 x 90	141.2	68.5	50.5	102.3	58	89.5	125	100	277.5	10	147.600
FPV/TT125110NT(X)	125 x 110	141.2	68.5	59.5	124.7	60.5	94	125	100	299.5	10	147.600
FPV/TT14075NT(X)	140 x 75	157.9	76	43	85.7	53	92.5	140	109	276	10	228.500
FPV/TT14090NT(X)	140 x 90	157.9	76	49.5	102.3	58	97.5	140	109	293.5	10	228.500
FPV/TT140110NT(X)	140 x 110	157.9	76	58.5	124.7	60.5	102.5	140	109	316.5	10	228.500
FPV/TT140125NT(X)	140 x 125	157.9	76	64.5	144.0	76	109.5	140	109	331	10	228.500
FPV/TT16090NT(X)	160 x 90	180	86	49	102.3	58	109.5	160	121	316.5	10	290.500
FPV/TT160110NT(X)	160 x 110	180	86	58.5	124.7	60.5	114	160	121	339.5	10	290.500
FPV/TT160125NT(X)	160 x 125	180	86	64.5	141.2	68.5	121	160	121	354	10	290.500
FPV/TT160140NT(X)	160 x 140	180	86	71	157.9	76	125.5	160	121	370	10	290.500
FPV/TT20090NT(X)	200 x 90	224.5	106	53	102.3	58	131.5	200	145	365.5	10	561.600
FPV/TT200110NT(X)	200 x 110	224.5	106	63	124.7	60.5	136	200	145	390	10	561.600
FPV/TT200125NT(X)	200 x 125	224.5	106	69.5	141.2	68.5	143	200	145	404	10	561.600
FPV/TT200140NT(X)	200 x 140	224.5	106	76.5	157.9	76	147.5	200	145	421	10	561.600
FPV/TT200160NT(X)	200 x 160	224.5	106	87	183.6	90	144.5	200	145	442.5	10	561.600

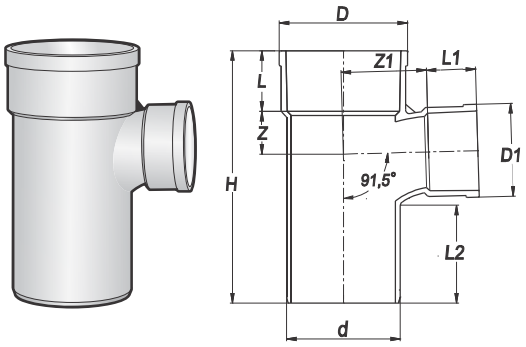

Nối góc 91.5° một đầu nối trong - Elbow 91.5° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	d	L1	Z1	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/G42NT	42	47.9	35	23	42	42	64.3	10	7.200
FPV/G48NT	48	54.7	40.5	26.5	48	48	73.7	10	11.200
FPV/G60NT	60	67.5	47.5	33	60	60	91.9	10	22.200
FPV/G75NT	75	85.7	53	41.2	75	70	110.1	10	28.800
FPV/G90NT	90	102.3	58	49.7	90	79	123.8	10	39.900
FPV/G110NT	110	124.7	60.5	60.8	110	91	149.8	10	62.500
FPV/G125NT	125	141.2	68.5	69.1	125	100	166.8	10	82.500
FPV/G140NT	140	157.9	76	77.4	140	109	183.7	10	115.200
FPV/G160NT	160	180	86	88.6	160	121	206.5	10	146.900

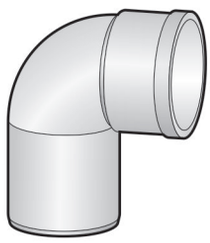

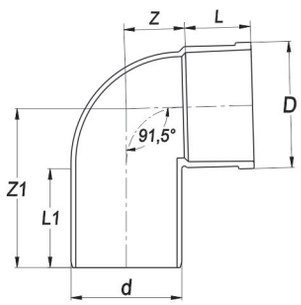

Nối chếch 45° một đầu nối trong - Elbow 45° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	d	L1	Z1	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH42NT(X)	42	47.9	35	11.3	42	42	50.7	10	5.600
FPV/CH48NT(X)	48	54.7	40.5	13	48	48	58	10	8.500
FPV/CH60NT(X)	60	67.5	47.5	16.2	60	60	72.4	10	13.800
FPV/CH75NT(X)	75	85.7	53	20.4	75	70	85.6	10	23.800
FPV/CH90NT(X)	90	102.3	58	24.4	90	79	97.7	10	32.800
FPV/CH110NT(X)	110	124.7	60.5	30.0	110	91	113.8	10	47.500
FPV/CH125NT(X)	125	141.2	68.5	34.0	125	100	126.0	10	72.800
FPV/CH140NT(X)	140	157.9	76	38.1	140	109	138.1	10	105.000
FPV/CH160NT(X)	160	180	86	43.7	160	121	154.2	10	132.200
FPV/CH200NT(X)	200	224.5	106	55	200.5	145	191.5	10	962.000
FPV/CH225NT(X)	225	252.3	118.5	61.5	225.4	160	212.7	10	1.198.200
FPV/CH250NT(X)	250	279.7	131	56.8	250.5	175	223.9	10	1.224.600
FPV/CH280NT(X)	280	313.1	146	76.5	280.5	193	259	8	2.064.800
FPV/CH315NT(X)	315	351.3	163.5	86	315.6	214	289.4	8	2.729.500

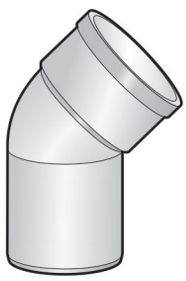

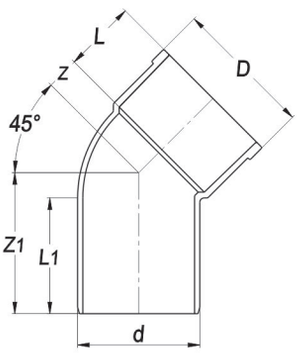

Cút thu 90°(91.5°) một đầu nối trong - Reducer Elbow 90°(91.5°) with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	d	L1	Z1	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GT3442NT(X)	34 x42	39.7	31	18	42	42	63	10	8.800
FPV/GT3448NT(X)	34 x 48	39.7	31	18	48	48	72	10	13.500
FPV/GT3460NT(X)	34 x 60	39.7	31	18	60	60	89	10	26.800
FPV/GT3475NT(X)	34 x 75	39.7	31	18	75	70	106	10	34.600
FPV/GT4248NT(X)	42 x 48	47.9	35	23	48	48	71.4	10	13.500
FPV/GT4260NT(X)	42 x 60	47.9	35	23	60	60	89	10	26.800
FPV/GT4275NT(X)	42 x 75	47.9	35	23	75	70	106	10	34.600
FPV/GT4290NT(X)	42 x 90	47.9	35	23	90	79	121	10	47.900
FPV/GT4860NT(X)	48 x 60	54.7	40.5	25.5	60	60	90	10	26.800
FPV/GT4875NT(X)	48 x 75	54.7	40.5	25.5	75	70	106	10	34.600
FPV/GT4890NT(X)	48 x 90	54.7	40.5	25.5	90	79	122	10	47.900
FPV/GT48110NT(X)	48 x 110	54.7	40.5	25.5	110	91	142	10	75.000
FPV/GT6075NT(X)	60 x 75	67.5	47.5	32.5	75	70	106	10	34.600
FPV/GT6090NT(X)	60 x 90	67.5	47.5	32.5	90	79	122	10	47.900
FPV/GT60110NT(X)	60 x 110	67.5	47.5	30.5	110	91	144	10	75.000
FPV/GT60125NT(X)	60 x 125	67.5	47.5	32.5	125	100	158	10	99.000
FPV/GT7590NT(X)	75 x 90	85.7	53	40	90	79	121	10	47.900
FPV/GT75110NT(X)	75 x 110	85.7	53	40	110	91	142	10	75.000
FPV/GT75125NT(X)	75 x 125	85.7	53	40	125	100	158	10	99.000
FPV/GT90110NT(X)	90 x 110	102.3	58	49	110	91	143	10	75.000
FPV/GT90125NT(X)	90 x 125	102.3	58	49	125	100	159	10	99.000
FPV/GT110125NT(X)	110 x 125	124.7	60.5	51.5	125	100	159	10	99.000

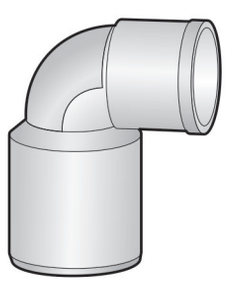

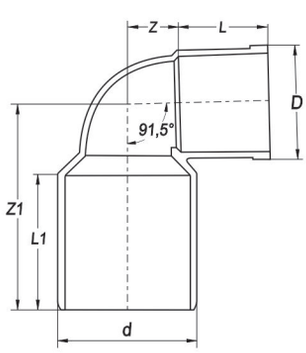

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Thập đều 91.5° một đầu nối trong - Equal Cross 91.5° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	Z1	d	L1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TH110NT(X)	110	127.3	73	58.5	87	110	91	296	12.5	576.000
FPV/TH125NT(X)	125	144.0	76	64.5	102	125	100	324	12.5	756.000
FPV/TH140NT(X)	140	161.1	80	73	115	140	109	355	12.5	936.000
FPV/TH160NT(X)	160	183.6	90	82	123	160	121	398	12.5	1.125.000

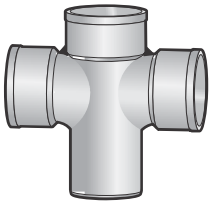

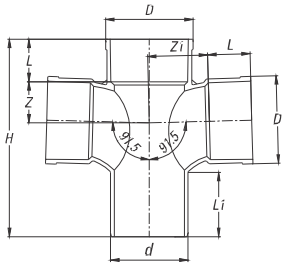

Thập thu 91.5° một đầu nối trong - Reducing Cross 91.5° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	d	L2	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/THT160110NT(X)	160 x 110	183.6	90	58.5	127.3	73	114	160	121	345	12.5	1.012.500
FPV/THT200160NT(X)	200 x 160	229.1	115	87	183.6	90	140.5	200	145	455	12.5	1.035.000

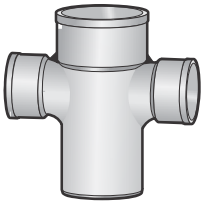

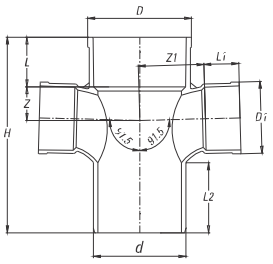

Thập đều 91.5° khác hướng một đầu nối trong - Equal Cross 91.5° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	Z1	d	L1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/THK110NT(X)	110	127.3	73	58.5	87	110	91	296	12.5	720.000

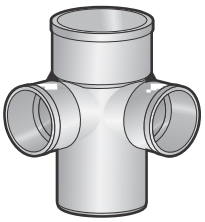

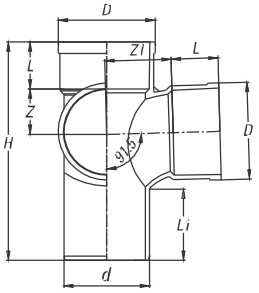

Thập thu 91.5° khác hướng một đầu nối trong - Reducing Cross 91.5° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	d	L2	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TKT160110NT(X)	160 x 110	183.6	90	58.5	127.3	73	114	160	121	345	12.5	1.040.800

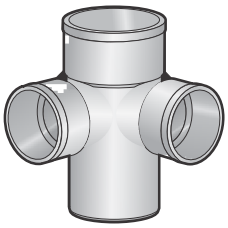

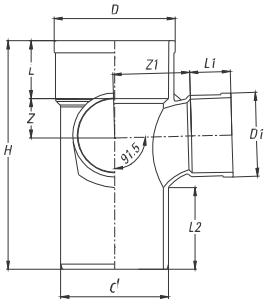

Y 45° loại phổ thông nối trong - Normal Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	d	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Y34/PT(X)	34	45.5	29	44	34	108	12.5	4.800
FPV/Y42/PT(X)	42	49	31	54	42	126	10	6.500
FPV/Y48/PT(X)	48	56	34	66	48	146	10	12.300
FPV/Y60/PT(X)	60	68.8	40	82	60	179	10	16.500
FPV/Y75/PT(X)	75	86	51	97	75	231	8	31.800
FPV/Y90/PT(X)	90	100	58	116	90	258	8	38.700
FPV/Y110/PT(X)	110	123	61	138	110	301.5	8	58.500
FPV/Y125/PT(X)	125	138.5	66	157	125	354.8	8	90.000
FPV/Y140/PT(X)	140	155.3	76	175	140.4	389	8	140.000
FPV/Y160/PT(X)	160	178.5	86	199	160.4	440	8	215.000
FPV/Y200/PT(X)	200	220.7	106	250	200.5	543	8	610.000
FPV/Y225/PT(X)	225	252.3	118.5	284.7	225.4	616.5	10	1.635.500
FPV/Y250/PT(X)	250	279.7	131	315	250.5	680	10	1.974.500
FPV/Y280/PT(X)	280	307.7	146	354	280.5	759	8	2.197.300
FPV/Y315/PT(X)	315	339.7	163.5	394	315.6	845.5	8	2.420.000

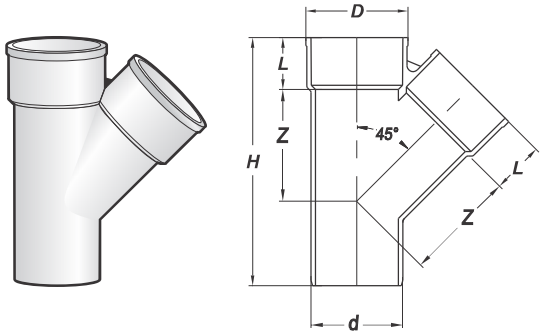

Y thu 45° loại phổ thông nối trong - Normal Reducing Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	Z1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YT9060/PT(X)	90 x 60	100	58	89	68.5	41	98	212	8	46.500
FPV/YT9075/PT(X)	90 x 75	100	58	100	86	51	106	233.9	8	46.500
FPV/YT11060/PT(X)	110 x 60	123	61	100	68.5	41	113	226	8	61.500
FPV/YT11090/PT(X)	110 x 90	123	61	122	102	58	129	269.7	8	61.500
FPV/YT12548/PT(X)	125 x 48	138.5	66	100	55.5	34	118	217.5	8	108.000
FPV/YT12560/PT(X)	125 x 60	138.5	66	108	68.5	41	124	234	8	108.000
FPV/YT12575/PT(X)	125 x 75	138.5	66	118	86	51	132	255	8	108.000
FPV/YT12590/PT(X)	125 x 90	138.5	66	128	100	58	139	275.5	8	108.000
FPV/YT14090/PT(X)	140 x 90	154.5	72	136	100	58	151	292	8	150.000
FPV/YT16090/PT(X)	160 x 90	176.2	77	148	100	58	166	304.7	8	216.000
FPV/YT200160/PT(X)	200 x 160	220.4	82	223.5	180.8	77	235	502.3	8	351.000
FPV/YT250160/PT(X)	250 x 160	273	100	248	180.8	77	265.9	540	8	864.000
FPV/YT250200/PT(X)	250 x 200	273	100	276.1	220	82	295	599	8	864.000

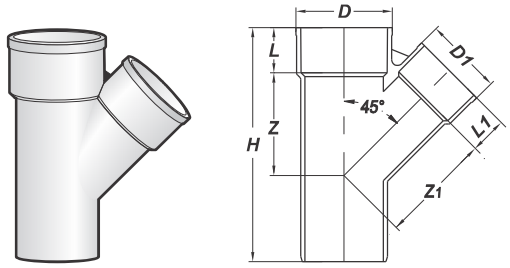

Nối thẳng một đầu nối trong - Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	d	L1	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NT42(X)	42	27	42	42	72.5	10	4.500
FPV/NT48(X)	48	30	48.2	48	81.5	10	6.200
FPV/NT60(X)	60	36	60	60	100.5	10	10.500
FPV/NT75(X)	75	43.5	75.2	70	119	10	14.500
FPV/NT90(X)	90	51	90.2	79	137	10	19.200
FPV/NT110(X)	110	60.5	110.2	91	160	10	24.300
FPV/NT125(X)	125	68.5	125.3	100	178	10	37.200
FPV/NT140(X)	140	76	140.4	109	196	10	46.800
FPV/NT160(X)	160	86	160.4	121	220	10	67.200
FPV/NT200(X)	200	106	200.5	145	267	10	122.200

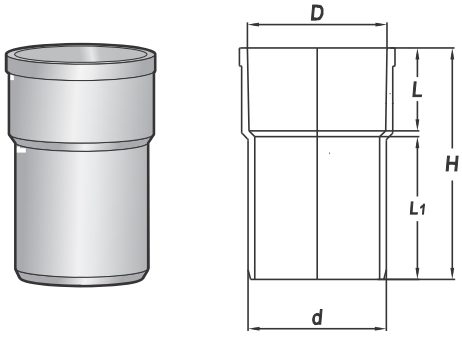

(X) là màu của ống và phụ kiện. **(X) = GY** (màu ghi); **(X) = WH** (màu trắng)

Nối thu lệch tâm dạng một đầu trong một đầu ngoài - Reducing Bushes
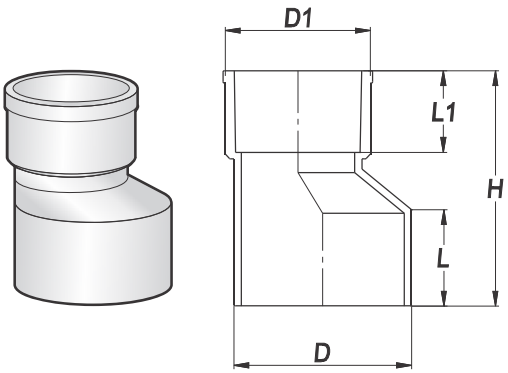
Mã số Code	Kích cỡ Size	D1	L1	D	L	H	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTN4234(X)	42 x 34	40.2	29	42	25	66	8	2.500
FPV/NTN4834(X)	48 x 34	40.2	29	48	26	70.5	8	2.800
FPV/NTN4842(X)	48 x 42	49	31	48	26	68	8	2.800
FPV/NTN6034(X)	60 x 34	40.2	29	60	31	82	8	4.500
FPV/NTN6042(X)	60 x 42	49	31	60	31	80.5	8	4.500
FPV/NTN6048(X)	60 x 48	56.8	34	60	31	80.5	8	4.600
FPV/NTN7534(X)	75 x 34	40.2	29	75	40	100	8	6.000
FPV/NTN7542(X)	75 x 42	49	31	75	40	98	8	6.500
FPV/NTN7548(X)	75 x 48	56.8	34	75	40	96.5	8	6.600
FPV/NTN7560(X)	75 x 60	68.8	41	75	40	98	8	7.500
FPV/NTN9034(X)	90 x 34	40.2	29	90	46	114	8	9.200
FPV/NTN9042(X)	90 x 42	49	31	90	46	112	8	9.600
FPV/NTN9048(X)	90 x 48	56.8	34	90	46	111	8	10.000
FPV/NTN9060(X)	90 x 60	68.8	41	90	46	112	8	10.200
FPV/NTN9075(X)	90 x 75	85.5	51	90	46	114	8	10.800
FPV/NTN11034(X)	110 x 34	40.2	29	110	48	128	8	12.500
FPV/NTN11042(X)	110 x 42	49	31	110	48	126	8	12.500
FPV/NTN11048(X)	110 x 48	56.8	34	110	48	125.5	8	13.600
FPV/NTN11060(X)	110 x 60	68.8	41	110	48	126	8	14.800
FPV/NTN11075(X)	110 x 75	85.5	57	110	48	127	8	16.500
FPV/NTN11090(X)	110 x 90	101.5	58	110	48	126	8	16.500
FPV/NTN14090(X)	140 x 90	101.5	58	140	56	151.5	8	19.500
FPV/NTN140110(X)	140 x 110	123	61	140	56	143	8	19.800
FPV/NTN140125(X)	140 x 125	134.8	66	140	56	149	10	69.300
FPV/NTN160110(X)	160 x 110	123	61	160	60	158.5	10	72.800
FPV/NTN160125(X)	160 x 125	134.8	66	160	60	157	10	72.800
FPV/NTN160140(X)	160 x 140	154.5	72	160	60	152.2	10	75.300